

Cuộc Sống Của Một chàng Trai Bị Bỏng Nặng Ở Trung Quốc

1

Dàjiā hǎo, huānyíng lái Mándàrin Corner! Wǒ shì Eileen.

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner！我是 Eileen。

Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner! Mình là Eileen.

2

Wǒ chángcháng huì zài wǎnfàn hòu qù jiā fùjìn de xī jiē sànbù,

我常常会在晚饭后去家附近的西街散步，

Mình thường đi dạo trên phố Tây gần nhà sau bữa tối,

3

nàlǐ yě shì yóukè zuì mìjī de dìfāng,

那里也是游客最密集的地方，

đó cũng là nơi tập trung nhiều khách du lịch nhất.

4

yīncǐ a dào le wǎnshàng huì shífēn de rènao.

因此啊到了晚上会十分地热闹。

Vì vậy, vào buổi tối sẽ rất náo nhiệt.

5

Yǒuyīcì wǒ jiù zhùyì dào

有一次我就注意到

Một lần, mình đã để ý thấy

6

yī gè liǎn bèi shāoshāng de nánshēng zài jiē biān bǎidìtān.

一个脸被烧伤的男生在街边摆地摊。

một chàng trai với gương mặt bị bỏng đang bày sạp hàng ở bên lề .

7

Tā yībiān dǎgǔ, yībiān mài zhe USB, guāngpán zhīlèi de xiǎo shāngpǐn.

他一边打鼓，一边卖着 USB、光盘之类的小商品。

Cậu ấy vừa đánh trống, vừa bán các mặt hàng nhỏ như USB, đĩa CD.

8

Dāngshí wǒ jiù hěn hàoqí zài tā shēnshang fāshēng le shénme,

当时我就很好奇在他身上发生了什么，

Lúc đó mình rất tò mò về những gì đã xảy ra với cậu ấy,

9

yúshì wǒ còu shàngqián qù guānkàn tā dǎgǔ.

于是我凑上前去观看他打鼓。

nên mình đã tiến lại gần để xem cậu ấy đánh trống.

10

Nà wèile zhīchí tā, wǒ xiàng tā mǎi le yī gè USB

那为了支持他，我向他买了一个 USB

Để ủng hộ cậu ấy, mình đã mua một chiếc USB

11

bìng shùnbìan yǔ tā jiāotán le yīhuìr.

并顺便与他交谈了一会儿。

và tiện thể trò chuyện với cậu ấy một chút.

12

Tā yě shífen de yuànyì bìngqiě tǎnchéng de gēn wǒ fēnxiǎng le tā de gùshi.

他也十分地愿意并且坦诚地跟我分享了他的故事。

Cậu ấy rất sẵn lòng và chân thành chia sẻ câu chuyện của cậu ấy với mình.

13

Tā de tánǔ hé tā duì zhège bùxìng shìjiàn de dàn rán xīntài,

他的谈吐和他对这个不幸事件的淡然心态，

Những lời tâm sự và thái độ bình thản của cậu ấy đối với sự kém may mắn của mình,

14

yǐjī lèguān de rénshēng tàidu lìng wǒ yìnxàng shēnkè.

以及乐观的人生态度令我印象深刻。

cùng với thái độ sống lạc quan đã để lại ấn tượng sâu sắc trong mình.

15

Yīncǐ a dāngshí wǒ jiù zài xiǎng,

因此啊当时我就在想,

Vì vậy, lúc đó mình đã nghĩ rằng

16

yǐhòu yǒu jīhuì wǒ yīdìngyào cǎifǎng tā.

以后有机会我一定要采访他。

sau này nếu có cơ hội, mình nhất định phải phỏng vấn cậu ấy.

17

Jīntiān ne wǒmen jiù fēicháng róngxìng de yāoqǐng dào GāoXiáng

今天呢我们就非常荣幸地邀请到高翔

Hôm nay, chúng mình rất vinh dự mời được Cao Tường

18

lái gēn dàjiā fēnxiǎng tā de rénshēng gùshi.

来跟大家分享他的人生故事。

đến chia sẻ với mọi người về câu chuyện cuộc đời của cậu ấy.

19

Dàjiā hǎo, wǒ jiào Gāo Xiáng,

大家好, 我叫高翔,

Chào mọi người, mình là Cao Tường,

20

láizì Guǎngdōng, jīnnián sānshí yī suì.

来自广东, 今年三十一岁。

mình đến từ Quảng Đông, năm nay 31 tuổi.

21

Nǐ de liǎn shì zěnmé shòushāng de?

你的脸是怎么受伤的?

Mặt của bạn làm sao mà bị thương như vậy?

22

Xiǎoshíhou bèi huǒ shāo shāng.

小时候被火烧伤。

Mình bị bỏng khi còn nhỏ.

23

Nàgè shíhòu jǐsuì? | Sì suì de shíhòu

那个时候几岁? | 四岁的时候

Lúc đó bạn bao nhiêu tuổi? | Mình bốn tuổi.

24

Zěnmé fāshēng de ne?

怎么发生的呢?

Nó xảy ra như thế nào vậy?

25

Zìjǐ gēn wǒ de tángdì zài xuéxiào wánhuǒ,

自己跟我的堂弟在学校玩火,

Mình và em họ mình cùng nghịch lửa ở trường,

26

yīnwèi nàshíhòu wǒ mā shì lǎoshī, méiyǒu rén dài zhe wǒmen.

因为那时候我妈是老师, 没有人带着我们。

bởi vì lúc đó mẹ mình là giáo viên, không có ai trông nom chúng mình.

27

Suǒyǐ wǒmen liǎng gè jiù zìjǐ pǎo dào

所以我们两个就自己跑到

Vì thế chúng mình đã tự chạy đến

28

xuéxiào de chái fáng lǐmiàn diǎnhuǒ.

学校的柴房里面点火。

kho chứa củi (bếp ăn) của trường để châm lửa.

Chú thích : 柴房 là nơi chứa củi để nấu ăn, nhưng đôi khi cũng được hiểu là nhà bếp thời xưa.

29

Dìyī gēn huǒchái tā shì shāo zháo le, dànshì hěn kuài de xīmiè le.

第一根火柴它是烧着了，但是很快地熄灭了。

Que diêm đầu tiên cháy lên, nhưng cũng chóng vụt tắt .

30

Ránhòu wǒmen bǎ tā rēng zài dì xia,

然后我们把它扔在地下，

Rồi chúng mình ném nó xuống đất

31

xiàmiàn shì yǒu hěn duō de nàxiē cóngcǎo.

下面是有很多的那些丛草。

dưới đất có rất nhiều những bó cỏ.

32

Gān de nàzhǒng? | Duì, fēicháng gān

干的那种? | 对，非常干

Cỏ khô sao? | Đúng, nó rất khô.

33

Érqiě nàshíhou gānghǎo shì Yuándàn jié, yòu hěn gānzào

而且那时候刚好是元旦节，又很干燥

Hơn nữa, lúc đó lại đúng vào dịp Tết Nguyên Đán, thời tiết rất hanh khô.

34

ránhòu hěn róngyì de jiùshì chǎnshēng le huǒhuā,

然后很容易地就是产生了火花，

nên những đốm lửa dễ dàng xuất hiện,

35

ránhòu jiù shāo zháo le.

然后就烧着了。

Sau đó lửa đã bắt đầu bùng lên.

36

Dànshì wǒmen bìng méiyǒu zhùyì dào, wǒmen wǎng lǐmiàn zǒu le.

但是我们并没有注意到，我们往里面走了。

Nhưng bọn mình không chú ý tới, và tiến vào bên trong.

37

Dāng wǒmen huí guo tóu de shíhou

当我们回过头的时候

Khi bọn mình quay đầu lại,

38

cái fāxiàn wàimiàn yǐjīng shì hěn dà de huǒ.

才发现外面已经是很大的火。

mới phát hiện bên ngoài đã có một ngọn lửa lớn.

39

Dāngshí wǒmen yīnwèi xiǎo ma,

当时我们因为小嘛,

Lúc đó bọn mình còn nhỏ,

40

zǒng yǐwéi bǎ nàxiē chái wǎng wài tuī jiù kěyǐ mièdiào nàxiē huǒ.

总以为把那些柴往外推就可以灭掉那些火。

nên cứ nghĩ đẩy mấy khúc củi ra ngoài thì sẽ dập được lửa.

41

Á? Nà bù yuèlǎiyuè dà le?

啊? 那不越来越大了?

Hả? Thế chẳng phải sẽ khiến lửa cháy lớn hơn sao?

42

Jiùshì zhège yìsi a

就是这个意思啊

Chính là ý đó.

43

Hěn kuài de yīnwèi nàlǐ de yān tài dà le,

很快地因为那里的烟太大了,

Rất nhanh khói xuất hiện và dày đặc,

44

wǒmen liǎng gè xiǎohái jiù yūn le guòqu le.

我们两个小孩就晕过去了。

hai đũa bọn mình đều ngất đi.

45

Dāngshí shì shéi fāxiàn le nǐmen,

当时是谁发现了你们，

Lúc đó ai là người phát hiện ra các bạn,

46

ránhòu bǎ nǐmen sòng dào yīyuàn qù de?

然后把你们送到医院去的？

rồi đưa các bạn đến bệnh viện?

47

Shì xuéxiào de yīxiē xuésheng,

是学校的一些学生，

Là một số học sinh trong trường,

48

tāmen jiù juéde chúfáng nàlì de huǒ hǎoxiàng juéde hěn dà,

他们就觉得厨房那里的火好像觉得很大，

Chúng thấy lửa ở bếp có vẻ rất lớn,

49

ránhòu yòu yǒu hěn duō de yān.

然后又有很多的烟。

và có rất nhiều khói.

50

Hòulái lǎoshī jiù guòqù kàn, cái fāxiàn le wǒmen.

后来老师就过去看，才发现了我们。

Lúc sau, giáo viên tới và phát hiện ra bọn mình.

51

Nàhuìr yǒu jiùhùchē ma? | Yǒu, zhèn shang de

那会儿有救护车吗？ | 有，镇上的

Lúc đó có xe cứu thương không? | Có, xe từ thị trấn.

52

Qù yīyuàn de lùshang nǐ yǒu zhījué ma?

去医院的路上你有知觉吗?

Trên đường đến bệnh viện bạn còn ý thức được không?

53

Zài lùshang de shíhou xǐng guo yī huí,

在路上的时候醒过一回,

Trên đường mình có tỉnh lại một lần,

54

ránhòu jiù tīngdào wǒ mā zài chē shang yīzhí kū gè bùtíng,

然后就听到我妈在车上一直哭个不停,

rồi nghe thấy tiếng mẹ mình khóc mãi ở trên xe,

55

hěn kuài yòu yūn guòqu le.

很快又晕过去了。

sau đó mình lại ngất đi.

56

Qù dào yīyuàn zhīhòu wǒ yě xǐnglái le yī cì,

去到医院之后我也醒来了一次,

Sau khi đến bệnh viện thì mình tỉnh lại thêm một lần nữa,

57

yě shì tīngdào wǒ mā hái zài kū, dàn hěn kuài hái shì yūn guòqu le.

也是听到我妈还在哭, 但很快还是晕过去了。

và nghe thấy tiếng mẹ mình vẫn đang khóc, nhưng rất nhanh sau đó mình lại ngất đi.

58

Sì suì de shíhou jiù yǐjīng jìde hěn qīngchu le? | Mómó huhu ba

四岁的时候就已经记得很清楚了? | 模模糊糊吧

Lúc đó bạn mới bốn tuổi mà nhớ rõ vậy sao? | Nhớ mơ hồ thôi.

59

Shāoshāng le duōshao?

烧伤了多少?

Bạn bị bỏng bao nhiêu?

60

Jiùshì shāoshāng de miànjī yǒu duōshao?

就是烧伤的面积有多少?

Diện tích bị bỏng là bao nhiêu?

61

Dàgài yǒu bǎifēnzhī sìshí zuǒyòu.

大概有百分之四十左右。

Khoảng 40%.

62

Jīběishang jiùshì cóng bózi dào tóubù shāoshāng le, hái yǒu shǒu

基本上就是从脖子到头部烧伤了，还有手

Chủ yếu là bỏng từ phần cổ đến đầu, và cả tay nữa,

63

dànshì shēnshang jīběishang shì méiyǒu tài dà de wèntí,

但是身上基本上是没有太大的问题，

còn trên người mình về cơ bản không có vấn đề gì lớn.

64

jiù yǒu yīdiǎndiǎn de shāngbā, hái yǒu zhège tuǐ bù

就有一点点的伤疤，还有这个腿部

chỉ có vài vết sẹo nhỏ, và cả ở chân (cũng bỏng) nữa.

65

Jiù dōu shì kàndéjiàn de dìfang. | Duì

就都是看得见的地方。| 对

Đều là ở những chỗ nhìn thấy được. | Đúng vậy.

66

Nǐ de shǒu hǎoxiàng shāoshāng bǐjiào yánzhòng.

你的手好像烧伤比较严重。

Tay của bạn có vẻ như bị bỏng khá nặng.

67

Shǒu bù dāngshí shì zuò le yī cì shǒushù,

手部当时是做了一次手术，

Tay mình lúc đó đã phải làm phẫu thuật,

68

jiùshì bǎ zhèlǐ zhōngjiān gěi qiē kāi le,

就是把这里中间给切开了，

cắt phần giữa chỗ này ra

69

jiù wèile nénggòu gèng fāngbiàn shǐyòng kuàizi, xiězì dèngdèng.

就为了能够更方便使用筷子、写字等等。

để tiện cầm đũa, viết chữ,...

70

Nǐ xiànzài jiùshì ná kuàizi

你现在就是拿筷子

Bây giờ bạn cầm đũa

71

ná shénme dōngxī dōu méiyǒu wèntí, shì ba?

拿什么东西都没有问题，是吧？

hay cầm các đồ vật khác đều không có vấn đề gì, đúng không?

72

Dōu hěn fāngbiàn, méiyǒu wèntí.

都很方便，没有问题。

Đều rất tiện, không có vấn đề gì.

73

Zhège yě guò le mǎn duō nián de,

这个也过了蛮多年的，

Cũng đã khá nhiều năm trôi qua rồi,

74

nǐ shēnshang hái huì tòng ma? | Bù huì le.

你身上还会痛吗? | 不会了。

bây giờ trên cơ thể bạn có còn đau nữa không? | Không còn đau nữa.

75

Chúle zhìliáo zhège shēnshang de yīxiē shāng,

除了治疗这个身上的一些伤,

Ngoài việc điều trị những vết thương trên cơ thể ra,

76

hái yǒuméiyǒu zuò yīxiē zhěngxíng de shǒushù?

还有没有做一些整形的手术?

bạn có làm ca phẫu thuật thẩm mỹ nào không?

77

Jīběnshang jiùshì zài yīxiē shēntǐ shang méiyǒu shāoshāng de bùwèi

基本上就是在一些身体上没有烧伤的部位

Về cơ bản, họ lấy da ở những phần trên cơ thể mà không bị bỏng,

78

jiù huì qiē yīxiē pífu lái qū xiūbǔ.

就会切一些皮肤来去修补。

để cấy ghép (vào những vùng da bị bỏng).

79

Liǎn shang yǒu xiū ma? | Yě yǒu

脸上有修吗? | 也有

Trên khuôn mặt bạn có ghép da không? | Cũng có.

80

Nà suǒyǐ nǐ zhège shāoshāng de hái shì tǐng yánzhòng de? | Shì

那所以你这个烧伤的还是挺严重的? | 是

Vậy là vết bỏng của bạn cũng khá nặng? | Đúng vậy.

81

Zhège huīfùqī yǒu duō cháng?

这个恢复期有多长?

Thời gian phục hồi kéo dài bao lâu?

82

Yī nián de shíjiān

一年的时间

Mất một năm.

83

Zhěnggè huīfùqī nǐ dōu zài yīyuàn?

整个恢复期你都在医院?

Trong suốt khoảng thời gian phục hồi đó bạn đều ở bệnh viện sao?

84

Duì, yī nián duō hòu cái chūyuàn.

对, 一年多后才出院。

Đúng vậy, hơn một năm sau mình mới xuất viện.

85

Zhège yī nián shíjiān nǐ yǒu shénmeyàng de jìyì ma?

这个一年时间你有什么样的记忆吗?

Trong khoảng thời gian một năm này, bạn có kỷ niệm gì không?

86

Jīběnshàng shì méi tài dà de jìyì.

基本上是没太大的记忆。

Cơ bản là không có nhiều kỷ niệm.

87

Jiùshì zài zhōngtú de shíhòu xǐng guòlai le jǐ huí,

就是在中途的时候醒过来了几回,

Chỉ nhớ trong khoảng thời gian đó mình có tỉnh lại vài lần,

88

jiù yǐnyīnyuēyuē tīngdào wǒ mā zài gēn wǒ bà chǎojià,

就隐隐约约听到我妈在跟我爸吵架,

và mơ hồ nghe thấy mẹ đang cãi nhau với ba.

89

yǒudeshíhòu jiù tīngdào wǒ mā zài kū.

有的时候就听到我妈在哭。

Đôi khi, mình nghe thấy mẹ khóc.

90

Tāmen dōu chǎo shénme ne?

他们都吵什么呢？

Họ cãi nhau về chuyện gì?

91

Kěnéng yīfāngmiàn yīnwèi běnlái wǒ zhùyuàn de yā lì yě dà,

可能一方面因为本来我住院的压力也大，

Có thể một phần vì áp lực (tài chính) khi mình nằm viện khá lớn,

92

nàshíhou nàge niándài yīnwèi bǐjiào qióng.

那时候那个年代因为比较穷。

thời điểm đó mọi người còn khá nghèo.

93

Zhège fèiyòng nǐ zhīdào dàgài yǒu duōshao ma?

这个费用你知道大概有多少吗？

Bạn có biết chi phí khoảng bao nhiêu không?

94

Zài dāngshí shì huā le shíjǐ wàn.

在当时是花了十几万。

Lúc đó tốn khoảng hơn trăm ngàn nhân dân tệ.

95

Suàn mán duō de a? Shì jiǔ jǐ nián, duì ba? | Duì, jiǔ wǔ nián

算蛮多的啊？是九几年，对吧？ | 对，95 年

Cũng khá nhiều đấy nhỉ? Đó là vào năm 90 mấy, đúng không? | Đúng vậy, năm 1995.

96

Jiù shāoshāng zhīhòu shénmeshíhou qù shàng le xué?

就烧伤之后什么时候去上了学?

Sau khi bị bỏng, khi nào bạn đi học trở lại?

97

Chūyuàn zhīhòu jiù mǎshàng qù dúshū le.

出院之后就马上去读书了。

Sau khi xuất viện mình đã đi học lại ngay lập tức.

98

Wǔ suì de shíhou jiù qù le? | Duì, dāngshí dú de shì yòu'éryuán.

五岁的时候就去了? | 对, 当时读的是幼儿园。

Năm tuổi bạn đã đi học lại rồi? | Đúng, lúc đó mình học ở mẫu giáo.

99

Gāng kāishǐ jìnrù xuéxiào de shíhou,

刚开始进入学校的时候,

Khi vừa bước vào trường,

100

huìbùhuì juéde biéde xiǎopéngyǒu

会不会觉得别的小朋友

bạn có cảm thấy những đứa trẻ khác...

101

duì nǐ yǒu bù yǒuhǎo de zhège tàidu?

对你有不友好的这个态度?

có thái độ không thân thiện với bạn không?

102

Dāngrán huì yǒu ya!

当然会有呀!

Đương nhiên là có chứ!

103

Gāng qù de shíhou hěn duō yīxiē xiǎoháizi

刚去的时候很多一些小孩子

Khi mình vừa tới, có rất nhiều đứa trẻ

104

kěnéng jiù huì juéde wǒ zhèyàng hěn hàipà,

可能就会觉得我这样很害怕,

có lẽ là cảm thấy sợ hãi vì vẻ ngoài của mình.

105

shènzhì juéde wǒ zhèyàngzi hěn gǎoxiào,

甚至觉得我这样子很搞笑,

Chúng thậm chí còn thấy mình trông buồn cười.

106

jiùshì yǒu yīzhǒng cháoxiào de gǎnjué.

就是有一种嘲笑的感觉。

Cảm giác như chúng đang cười nhạo mình.

107

Tāmen huì shuō nǐ shénme ma?

他们会说你什么吗?

Chúng đã nói gì về bạn?

108

Juéde wǒ xiàng gè móguǐ lo, zhǎngde hěn kǐpà lo

觉得我像个魔鬼咯, 长得很可怕咯

Chúng cảm thấy mình giống như một con quỷ và trông rất đáng sợ.

109

Dāngshí tīngdào zhèzhǒng yánlùn, nǐ de gǎnshòu shì shénme?

当时听到这种言论, 你的感受是什么?

Khi nghe thấy những lời như vậy, cảm giác của bạn thế nào?

110

Kū yīxià, jiù huì qù gēn wǒ mā shuō.

哭一下, 就会去跟我妈说。

Mình đã khóc và nói với mẹ về điều đó,

111

Dànshì zìjǐ de nèixīn hǎoxiàng méiyǒu tài dà de gǎnjué.

但是自己的内心好像没有太大的感觉。

nhưng trong lòng mình hình như không cảm thấy gì nhiều về điều này.

112

Kěnéng hái bùshì hěn lǐjiě? | Duì

可能还不是很理解? | 对

Có thể do lúc đó bạn chưa hiểu rõ tình hình? | Đúng vậy.

113

Dàn hěn kuài de yě gēn nàxiē tóngxué jiù wán dào le yìqǐ le.

但很快地也跟那些同学就玩到了一起了。

Nhưng không lâu sau những đứa trẻ ấy cũng chơi với mình.

114

Kěnéng tāmen yě hěn xiǎo, jiù yě shì hěn tiānzhēn de | Duì

可能他们也很小, 就也是很天真的 | 对

Có thể là chúng cũng còn nhỏ và rất ngây thơ. | Đúng.

115

Nàhuìr yǒu wán de hěn hǎo de péngyou ma? | Yǒu, tǐng duō de

那会儿有玩得很好的朋友吗? | 有, 挺多的

Lúc đó bạn có bạn bè thân thiết không? | Có, khá nhiều.

116

Nàhuìr nǐ fùmǔ yǒuméiyǒu kǎolǚ guo sòng nǐ qù tèshū de xuéxiào?

那会儿你父母有没有考虑过送你去特殊的学校?

Lúc đó bố mẹ bạn có từng nghĩ đến việc gửi bạn đến trường đặc biệt không?

117

Méiyǒu, wǒ zìjǐ yě bù tài yuànyì.

没有, 我自己也不太愿意。

Không, mình cũng không muốn điều đó.

118

Dàgài shì dào shénmeshíhou nǐ cái yìshì dào

大概是到什么时候你才意识到

Khoảng bao nhiêu tuổi thì bạn nhận ra rằng

119

zhègè shìgù gěi nǐ de rénshēng kěnéng huì dàilái hěn dà de yǐngxiǎng?

这个事故给你的人生可能会带来很大的影响?

tai nạn này có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời bạn?

120

Shí yī èr suì ba

十一二岁吧

Khoảng năm 11, 12 tuổi.

121

Yīnwèi dào le wǔ liù niánjí nàshíhou,

因为到了五六年级那时候,

Bởi vì khi mình lên lớp 5 hoặc lớp 6,

122

hěn duō tóngxué tāmen duì wǒ gèzhǒnggèyàng de cháoxiào,

很多同学他们对我各种各样的嘲笑,

rất nhiều bạn học đã chế nhạo mình theo đủ kiểu.

123

shènzhì dào le chūzhōng, chūyī zuǒyòu,

甚至到了初中, 初一左右,

Thậm chí đến cấp hai, khoảng năm đầu tiên,

124

hěn duō tóngxué dōu huì qīfu wǒ, huì dǎ wǒ

很多同学都会欺负我, 会打我

rất nhiều bạn học đã bắt nạt và đánh mình.

125

Nàshíhou wǒ de sīxiǎng fāngmiàn mànman biànde zìbēi,

那时候我的思想方面慢慢变得自卑,

Lúc đó, mình dần trở nên tự ti,

126

shènzhì shì hěn tǎoyàn zhèyàng de tóngxué,

甚至是很讨厌这样的同学,

mình thậm chí còn ghét những bạn học đó,

127

yīnwèi tāmen bù dāndān huì qīfu wǒ, dǎ wǒ, cháoxiào wǒ

因为他们不单单会欺负我、打我、嘲笑我

bởi vì chúng không chỉ bắt nạt, đánh đập và chế nhạo mình,

128

shènzhì hái shuō wǒ māma shēng le wǒ yī gè guàitāi.

甚至还说我妈妈生了我一个怪胎。

mà còn nói mẹ mình sinh ra một đứa con quái dị.

129

Huì dǎ nǐ ma? | Duì

会打你吗? | 对

Chúng đánh bạn sao? | Đúng vậy.

130

Nà nǐ huì huánshǒu ma? | Kāishǐ de shíhou bù huì

那你会还手吗? | 开始的时候不会

Vậy bạn có đánh lại không? | Lúc đầu thì không.

131

Kāishǐ de shíhou kěnéng huì kū, shènzhì qù gàosu wǒ mā

开始的时候可能会哭, 甚至去告诉我妈

Lúc đầu mình chỉ có thể khóc, thậm chí kể cho mẹ nghe.

132

Ràng nǐ mā qù dǎ tā ma?

让你妈去打他吗?

Để mẹ bạn đánh chúng sao?

133

Wǒ mā cónglái bù huì pīpíng rénjiā, yīnwèi wǒ mā tā shì yī wèi lǎoshī.

我妈从来不会批评人家，因为我妈她是一位老师。

Mẹ mình không bao giờ chỉ trích người khác vì mẹ mình là một giáo viên.

134

Tā shì xiǎoxué lǎoshī? | Duì

她是小学老师? | 对

Bà ấy là giáo viên tiểu học sao? | Vâng.

135

Jiāo shénme de? | Jiāo yǔwén

教什么的? | 教语文

Dạy môn gì? | Dạy Ngữ văn.

136

Tā bù yǔnxǔ wǒ dǎjià, tā yě bù xǐhuan qù pīpíng biéde háizi.

她不允许我打架，她也不喜欢去批评别的孩子。

Mẹ không cho mình đánh nhau và cũng không thích chỉ trích những đứa trẻ khác.

137

Dànshì tā kàndào nàme duō biéde háizi qīfu nǐ de shíhou,

但是她看到那么多别的孩子欺负你的时候，

Nhưng khi thấy nhiều đứa trẻ khác bắt nạt bạn,

138

tā bù huì shēngqì ma?

她不会生气吗?

bà ấy không tức giận sao?

139

Tā xīnlǐ kěnéng huì hěn nánghò,

她心里可能会很难过，

Có thể trong lòng mẹ sẽ buồn lắm,

140

dànshì tā cónglái bùhuì biǎoxiàn zài zìjǐ de wàibiǎo dāngzhōng.

但是她从来不会表现在自己的外表当中。
nhưng mẹ chưa bao giờ thể hiện điều đó ra ngoài.

141

Yīnwèi tā zǒngshì gàosu wǒ, tā shēnwéi yī wèi lǎoshī,
因为她总是告诉我，她身为一位老师，
Bởi vì mẹ luôn nói với mình, mẹ là một giáo viên,

142

shǒuxiān tā yě shì wǒ de jiāzhǎng,
首先她也是我的家长，
trước hết cũng là một phụ huynh,

143

rúguǒ wǒ shì tā de háiizi, tā dōu méiyǒu jiàodǎo hǎo,
如果我是她的孩子，她都没有教导好，
nếu mình là con của mẹ mà mẹ không dạy dỗ tốt,

144

tā gēnběn jiù méiyǒu zīgé qù jiàodǎo biéde háiizi.
她根本就没有资格去教导别的孩子。
thì mẹ sẽ không có tư cách để dạy dỗ những đứa trẻ khác.

145

Dànshì rúguǒshuō nǐ yīzhí dōu yǒu biéren qīfu nǐ dehuà,
但是如果说你一直都有别人欺负你的话，
Nhưng nếu bạn luôn bị người khác bắt nạt,

146

nǐ yòu bù huánshǒu dehuà, nà nǐ kěnéng huì shòushāng a!
你又不还手的话，那你可能会受伤啊！
mà bạn lại không phản kháng, thì bạn có thể sẽ bị thương!

147

Tā yǒuméiyǒu xiǎngdào zhè yī diǎn?
她有没有想到这一点？
Bà ấy có nghĩ đến điều này không?

148

Yǒu, dànshì tā cónglái yīzhí jiù dōu zài jiàodǎo wǒ,

有，但是她从来一直就都在教导我，

Có, nhưng mẹ luôn dạy mình rằng

149

tuì yī bù hǎikuòtiānkōng, rěn yīshí fēngpínglàngjìng.

退一步海阔天空，忍一时风平浪静。

“Lùi một bước biển rộng trời cao, nhẫn một chút sóng yên gió lặng”

150

Tā měicì shuō lái shuō qù dōu shì zhè yījùhuà.

她每次说来说去都是这一句话。

Mẹ cứ nói đi nói lại câu này nhiều lần.

151

Nǐ huì juéde, wǒ dōu tīngnǐle,

你会觉得，我都听腻了，

Bạn có bao giờ nghĩ rằng, mình đã nghe điều này chán lắm rồi,

152

wèishénme zǒngshì zhèyàngzi jiāo wǒ?

为什么总是这样子教我？

tại sao lại luôn dạy mình như vậy?

153

Duì, wǒ shènzhì wǒ juéde

对，我甚至我觉得

Có, mình thậm chí còn nghĩ rằng

154

wǒ mā zhèyàng de jiàodǎo fāngshì shì méiyǒu yòng de.

我妈这样的教导方式是没有用的。

cách dạy của mẹ mình là không có tác dụng.

155

Rénjiā yīyàng hái shì huì qīfu nǐ, rénjiā zhǐ huì décùnjìnchǐ.

人家一样还是会欺负你，人家只会得寸进尺。

Người khác vẫn sẽ bắt nạt mình, được đà lấn tới thôi.

156

Nàshíhou wǒ bù lǐjiě tā.

那时候我不理解她。

Lúc đó mình không hiểu nổi .

157

Nà nǐ yǒu pànnì ma, bù tīng tā de huà?

那你有叛逆吗，不听她的话？

Vậy bạn có nổi loạn, không nghe lời mẹ không?

158

Yǒu, fēicháng de pànnì

有，非常地叛逆

Có, rất bướng bỉnh.

159

Hòulái wǒ jiù zìjǐ xuéhuì dǎjià,

后来我就自己学会打架，

Về sau, mình tự học cách đánh nhau,

160

wǒ juéde biéren dǎ wǒ, wǒ jiù yīdìngyào huánshǒu.

我觉得别人打我，我就一定要还手。

mình nghĩ nếu ai đó đánh mình, mình nhất định phải đánh trả.

161

Huán guo hěn duō huí ma? | Jīngcháng huánshǒu!

还过很多回吗？ | 经常还手！

Đánh trả nhiều lần không? | Rất thường xuyên!

162

Dǎ de yíng tāmen ma? | Hòulái dǎ de yíng le

打得赢他们吗？ | 后来打得赢了

Có đánh thắng không? | Sau này thì đánh thắng.

163

Yī kāishǐ de shíhòu wǒ bùhuì dǎjià,

一开始的时候我不会打架,

Mới đầu mình không biết đánh nhau,

164

dànshì hòulái yīnwèi jīngcháng bèi rénjiā qīfu, dǎjià duō le.

但是后来因为经常被人家欺负, 打架多了。

nhưng sau này vì thường xuyên bị bắt nạt, đánh đấm nhiều lần.

165

Yǒu jīngyàn le? | Yǒu jīngyàn le

有经验了? | 有经验了

Nên có kinh nghiệm? | Đúng vậy.

166

Nǐ dōu zěnmé dǎ tāmen?

你都怎么打他们?

Bạn đánh trả lại chúng như thế nào?

167

Kāishǐ jīngcháng qù duànliàn lo | Zěnmé duànliàn?

开始经常去锻炼咯 | 怎么锻炼?

Mình bắt đầu tập luyện thường xuyên hơn. | Tập luyện như thế nào?

168

Jiùshì pǎobù a, zài yīxiē dǎ shābāo

就是跑步啊, 再一些打沙包

Mình chạy bộ, đấm bao cát.

169

gèzhǒng fāngmiàn dōu huì qù duànliàn.

各种方面都会去锻炼。

và các bài tập khác nữa.

170

Nǐ hái liàn guo shā bāo? | Dui

你还练过沙包? | 对

Bạn từng tập đấm bao cát sao? | Đúng vậy.

171

Jiùshì wèile qù gēn tóngxué dǎjià, shì ba?

就是为了去跟同学打架, 是吧?

Chỉ để đánh nhau với bạn học à?

172

Dui, dāngshí wǒ de xiǎngfǎ shì wèile wǒ bù qīfu rénjiā,

对, 当时我的想法是为了我不欺负人家,

Đúng, lúc đó mình nghĩ rằng mình học không phải để bắt nạt người khác,

173

dànshì wǒ bù yǔnxǔ wǒ bèi rénjiā qīfu.

但是我不允许我被人家欺负。

nhưng mình không cho phép bản thân bị người khác ức hiếp.

174

Jiùshì bǎohù zìjǐ? | Dui

就是保护自己? | 对

Để bảo vệ bản thân? | Đúng.

175

Dànshì zhèzhǒng dǎjià de xíngwéi

但是这种打架的行为

Nhưng những hành vi đánh nhau như vậy thì...

176

xuéxiào huìbùhuì duì nǐmen yǒu chǔfèn? | Yǒu

学校会不会对你们有处分? | 有

trường học có kỉ luật các bạn không? | Có.

177

Kāishǐ lǎoshī duì wǒ de yìnxìàng shì tǐng hǎo de,

开始老师对我的印象是挺好的,
Ban đầu, thầy cô có ấn tượng khá tốt về mình,

178

hòulái yīnwèi wǒ pànnì le, shènzhì wǒ jīngcháng gēn tóngxué dǎjià,
后来因为我叛逆了, 甚至我经常跟同学打架,
sau này, vì mình nổi loạn, thậm chí còn thường xuyên đánh nhau với bạn bè,

179

suǒyǐ hòulái lǎoshī duì wǒ de yìxiàng fēicháng de chàjìn,
所以后来老师对我的印象非常地差劲,
nên sau đó, thầy cô có ấn tượng rất xấu về mình,

180

jīngcháng yě bàogào gěi wǒ mā.
经常也报告给我妈。
thường xuyên báo về cho mẹ mình.

181

Zhège huì yǐngxiǎng nǐ de xuéxí ma? | Yǐngxiǎng hěn dà
这个会影响你的学习吗? | 影响很大
Điều này có ảnh hưởng đến việc học của bạn không? | Ảnh hưởng rất lớn.

182

Ránhòu hěn kuài de dào chūyī chū'èr yīzhí zài xiàjiàng.
然后很快地到初一初二一直在下降。
Mình bị sa sút trong học tập từ năm đầu đến năm thứ hai trung học.

183

Xiǎoxué de shíhou zìjǐ de xuéxí hái shì tǐng hǎo de.
小学的时候自己的学习还是挺好的。
Khi còn học tiểu học, mình học khá tốt.

184

Dào chūzhōng de shíhou zhège xīnlǐ huì yǒu biànhuà ma?
到初中的时候这个心理会有变化吗?
Đến trung học, suy nghĩ của bạn có thay đổi không?

185

Biànhuà fēicháng dà ba.

变化非常大吧。

Thay đổi rất lớn.

186

Kāishǐ de shíhòu shì tǐng hǎo de yī gè xuésheng,

开始的时候是挺好的一个学生，

Lúc đầu mình là một học sinh khá tốt,

187

hòulái jiù biànde hěn yàn xué,

后来就变得更厌学，

sau đó mình lại trở nên chán ghét việc học,

188

shènzhì hěn tǎoyàn shēnbiān de nàxiē qīfu wǒ de rén,

甚至很讨厌身边的那些欺负我的人，

thậm chí còn ghét những người xung quanh đã bắt nạt mình,

189

shènzhì hái yǒu yīzhǒng juéde hěn tǎoyàn zhège shèhuì.

甚至还有一种觉得很讨厌这个社会。

cũng như ghét cả xã hội.

190

Huì juéde shàngtiān duì nǐ bù gōngpíng ma?

会觉得上天对你不公平吗？

Bạn có cảm thấy như số phận không công bằng với mình không?

191

Wèishénme zhège shìqíng yào fāshēng zài nǐ shēnshang?

为什么这个事情要发生在你身上？

Tự hỏi tại sao điều này lại xảy ra với bạn?

192

Huì, jīngcháng huì zhèyàng xiǎng

会，经常会这样想

Có, mình thường xuyên nghĩ như vậy.

193

Wǒ jiù juéde wèishénme piānpiān wǒ què chéngwéi le zhèyàng de yī gè rén,

我就觉得为什么偏偏我却成为了这样的一个人，

Mình tự hỏi tại sao mình lại trở thành người như thế này,

194

zhěngtiān yào shòudào biéren de páichì, cháoxiào, lěngyǎn?

整天要受到别人的排斥、嘲笑、冷眼？

mỗi ngày đều phải chịu đựng sự xa lánh, chế nhạo và ánh nhìn ghẻ lạnh từ người khác?

195

Xiànzài huì yǒu gǎibiàn ma?

现在会有改变吗？

Bây giờ (suy nghĩ) của bạn đã thay đổi chưa?

196

Xiànzài wánquán bùhuì yǒu nàiyàng de xīnlǐ le.

现在完全不会有那样的心理了。

Bây giờ mình hoàn toàn không còn cảm giác như vậy nữa.

197

Yīnwèi chūlái shèhuì zhīhòu jīnglì de dōngxī duō le,

因为出来社会之后经历的东西多了，

Bởi vì sau khi ra ngoài xã hội, mình đã trải nghiệm nhiều điều,

198

kàndào de dōngxī yě duō le,

看到的東西也多了，

và cũng đã thấy được nhiều thứ,

199

jiù qù màn màn de gǎibiàn le zìjǐ.

就去慢慢地改变了自己。

từ từ thay đổi bản thân.

200

Dào le duō dà de shíhou nǐ cái kāishǐ gǎibiàn?

到了多大的时候你才开始改变?

Bạn bắt đầu thay đổi (suy nghĩ) vào khoảng năm bao nhiêu tuổi?

201

Dàgài shì shíbā jiǔ suì de shíhou.

大概是十八九岁的时候。

Khoảng năm 18, 19 tuổi.

202

Nàshíhou wǒ yīnwèi yǒu sān nián méiyǒu dúshū.

那时候我因为有三年的没有读书。

Lúc đó, mình đã có ba năm không đi học (từ 18 đến 21 tuổi).

203

Dú wán le yī nián zhōngzhuān zhīhòu, wǒ jiù méiyǒu dú

读完了一年中专之后，我就没有读

Mình đã bỏ học sau khi hoàn thành một năm học trung cấp kỹ thuật.

204

yīnwèi nàshíhou yě shì jīngcháng gēn tóngxué dǎjià.

因为那时候也是经常跟同学打架。

Vì lúc đó mình thường xuyên đánh nhau với bạn học.

205

Hòulái nà sān nián zìjǐ zài jiālǐ dāi zhe hěn jiǔ

后来那三年自己在家待着很久

Trong suốt ba năm đó, mình chỉ ở nhà.

206

Zuò shénme ne zàijiā?

做什么呢在家?

Bạn làm gì khi ở nhà?

207

Kāishǐ de shíhou tiāntiān wán yóuxì lo.

开始的时候天天玩游戏咯。

Lúc đầu, ngày nào mình cũng chơi điện tử.

208

Dànshì tóngshí nà sān nián ràng wǒ xuéhuì le hěn duō de jìshù.

但是同时那三年让我学会了很多的技术。

Nhưng đồng thời, ba năm đó đã giúp mình học được rất nhiều về công nghệ.

209

Jiùshì zìjǐ zìxué yīxiē jìsuànjī yìngyòng de yīxiē dōngxì, ruǎnjiàn de dōngxì,

就是自己自学一些计算机应用的一些东西，软件的东西，

Mình tự học cách sử dụng máy tính và một số phần mềm.

210

háiyǒu zìjǐ xuéhuì le zǔzhuāng.

还有自己学会了组装。

Mình cũng học cách tự lắp ráp máy tính.

211

Bāokuò dǎzì yě shì yīyàng, zài nà sān nián lǐ mànman liàn chūlai de.

包括打字也是一样，在那三年里慢慢练出来的。

Cả việc đánh máy, mình cũng luyện tập trong ba năm đó.

212

Yǒuyīcì wǒ yě jìn guo nǐ de zhíbō jiān,

有一次我也进过你的直播间，

Có một lần mình đã vào xem livestream của bạn,

213

dāngshí wǒ jiù fāxiàn nǐ dǎzì tèbié kuài, wǒ jiù hěn zhènjīng.

当时我就发现你打字特别快，我就很震惊。

Lúc đó, mình phát hiện ra bạn đánh máy cực nhanh, mình rất ngạc nhiên.

214

Ránhòu yě yǒu hěn duō guānzhòng zài pínglùn shuō:

然后也有很多观众在评论说:

Cũng có nhiều khán giả bình luận rằng:

215

Wa! Nǐ dǎzì zěnmē zhème kuài?

哇! 你打字怎么这么快?

“Wow! Sao bạn đánh máy nhanh vậy?”

216

Suǒyǐ wǒ yě zài xiǎng nǐ shìbùshì yǒu zhuānmén de qù xùnlìan guo zìjǐ.

所以我也在想你是不是有专门地去训练过自己。

Vì vậy, mình cũng tự hỏi liệu bạn có được luyện tập đặc biệt không.

217

Yě méiyǒu zhuānmén xùnlìan, jiùshì yǐqián zìjǐ hěn xǐhuan diànnǎo,

也没有专门训练, 就是以前自己很喜欢电脑,

Không, mình không có luyện tập đặc biệt gì, chỉ là mình rất thích máy tính.

218

ránhòu jiù kāishǐ de shíhou jīngcháng gēn rénjiā liáotiān.

然后就开始的时候经常跟人家聊天。

Lúc đầu, mình thường xuyên trò chuyện với mọi người (trực tuyến).

219

Kāishǐ wǒ yě bù tài huì dǎzì, duì jiànpán yě bù shúxī ma

开始我也不太会打字, 对键盘也不熟悉嘛

Ban đầu, mình không giỏi đánh máy lắm vì chưa quen bàn phím.

220

ránhòu jīngcháng yě huì dī zhe tóu

然后经常也会低着头

mình thường xuyên cúi xuống

221

kàn zhe jiànpán de zìmǔ yīgègè de àn.

看着键盘的字母一个个地按。

để nhìn các chữ cái trên bàn phím rồi gõ từng chữ một.

222

Hòulái jīngguò yīdìng de shíjiān mōsuo,

后来经过一定的时间摸索，

Sau một khoảng thời gian mày mò,

223

zhīdào tā jiànpán de měi gè wèizhi,

知道它键盘的每个位置，

mình đã nhớ được vị trí của từng phím trên bàn phím.

224

ránhòu mǎnmǎn de liànxí chéngwéi yīzhǒng xíguàn,

然后慢慢地练习成为一种习惯，

Sau đó, luyện tập dần trở thành thói quen,

225

ránhòu jiù yuè dǎ yuè kuài le.

然后就越打越快了。

và mình đánh máy ngày càng nhanh hơn.

226

Hòulái nà sān nián qíshí wǒ xiǎngtōng le hěn duō dōngxi,

后来那三年其实我想通了很多东西，

Trong ba năm đó, mình thực sự đã ngộ ra nhiều điều.

227

jiùshì juéde wǒ zìjǐ céngjīng nàxiē xiǎngfǎ shì fēicháng de yòuzhì de.

就是觉得我自己曾经那些想法是非常地幼稚的。

Mình thấy rằng những suy nghĩ ngày trước của mình thật là trẻ con

228

Wǒ de bà mā bǎ wǒ xīn xīn kǔ kǔ yǎng dà,

我的爸妈把我辛辛苦苦养大，

Bố mẹ mình đã vất vả nuôi dưỡng mình,

229

jiùshì xīwàng wǒ yǐhòu nénggòu gèngjiā jiānqiáng,
就是希望我以后能够更加坚强,
với mong muốn sau này mình sẽ trở nên kiên cường hơn,

230

yǒnggǎn qù miànduì zhège shèhuì,
勇敢去面对这个社会,
dũng cảm đối mặt với xã hội,

231

ér bìng bùshì xiǎng kàndào wǒ duòluò zìjǐ.
而并不是想看到我堕落自己。
chứ không phải thấy mình sa ngã.

232

Yīnwèi wǒ juéde wǒ de yàngzi shì méiyǒu bànfǎ gǎibiàn de le,
因为我觉得我的样子是没有办法改变的了,
Vì mình biết rằng vẻ ngoài của mình là không thể thay đổi được nữa,

233

ér wǒ wéidú yào qù gǎibiàn de shì wǒ zìjǐ de xìnggé,
而我唯独要去改变的是我自己的性格,
nên điều duy nhất mình có thể thay đổi là tính cách

234

háiyǒu wǒ de xīntài.
还有我的心态。
và trạng thái tâm lý của bản thân

235

Wǒ juéde xiànzài chèn niánjì hái bùshì hěn dà,
我觉得现在趁年纪还不是很大,
Mình nghĩ rằng, nhân lúc vẫn còn trẻ,

236

wǒ juéde wǒ yīnggāi yào chóngxīn gǎibiàn zìjǐ,
我觉得我应该要重新改变自己,

mình nên thay đổi lại bản thân,

237

wǒ bùnéng zhè yībèizi huāngfèi le.

我不能这一辈子荒废了。

mình không thể lãng phí cả cuộc đời này.

238

Suǒyǐ wǒ jiù chóngxīn de qù zhǎo xuéxiào dúshū.

所以我就重新地去找学校读书。

Vì vậy, mình quyết định đi tìm trường mới để tiếp tục học.

239

Yě shì bèi hěn duō xuéxiào páichì, jùjué.

也是被很多学校排斥，拒绝。

Nhưng mình đã bị rất nhiều trường từ chối.

240

Xuéxiào huì jiùshì hěn míngquè de gàosu nǐ,

学校会就是很明确地告诉你，

Các trường có thẳng thường nói với bạn rằng...

241

yīnwèi nǐ de zhǎngxiàng ér bù zhāo nǐ ma? | Duì

因为你的长相而不招你吗？ | 对

họ không nhận bạn vì ngoại hình của bạn không? | Có.

242

Tā jiù juéde wǒ zhège yàngzi kěnéng huì yǐngxiǎng dào biéde tóngxué.

他就觉得我这个样子可能会影响到别的同学。

Họ cảm thấy ngoại hình của mình có thể ảnh hưởng đến bạn học khác.

243

Tā ràng wǒ yào wèi biéde tóngxué qù kǎolǚ.

他让我为别的同学去考虑。

Họ muốn mình nghĩ cho các bạn học khác.

244

Nà dāng nǐ tīngdào tāmen zhèyàng shuō de shíhou,

那当你听到他们这样说的时候,

Khi nghe những lời nói như vậy,

245

nǐ shì shénme xiǎngfǎ?

你是什么想法?

bạn nghĩ gì?

246

Wǒ jiù juéde lǎoshī cóngxiǎo bùshì jiàodǎo wǒmen yào jiēshòu

我就觉得老师从小不是教导我们要接受

Mình nghĩ rằng không phải từ nhỏ thầy cô luôn dạy chúng ta rằng phải chấp nhận

247

cánzhàng rénshì de tóngxué huòzhě shèhuì rénqún ma?

残障人士的同学或者社会人群吗?

bạn bè hoặc những người khuyết tật trong xã hội sao?

248

Wèishénme piānpiān xuéxiào duì wǒ zhèyàng yī lèi rén huì yǒu páichì?

为什么偏偏学校对我这样一类人会有排斥?

Vậy tại sao trường học lại có sự bài trừ với những người như mình?

249

Bù yīnggāi yào gèngjiā guānxīn, gǔlì ma?

不应该要更加关心、鼓励吗?

Không phải trường học nên quan tâm và động viên nhiều hơn sao?

250

Nàshíhou qíshí wǒ cái yìshì dào

那时候其实我才意识到

Đó là khi mình nhận ra rằng

251

zhège shèhuì shàng qíshí méiyǒu shénme suǒwèi de gōngpíng de.

这个社会上其实没有什么所谓的公平的。

thực ra trong xã hội không có thứ gì gọi là công bằng cả.

252

Wǒ bìngbù néng yīn zhe zhè yī wèi lǎoshī,

我并不能因着这一位老师、

Nhưng mình không thể chỉ vì một giáo viên,

253

zhège xuéxiào páichì wǒ, wǒ jiù fàngqì.

这个学校排斥我，我就放弃。

hay một trường học từ chối mà bỏ cuộc.

254

Suǒyǐ wǒ zài bùduàn de qù zhǎo.

所以我在不断地去找。

Vì vậy, mình tiếp tục tìm kiếm.

255

Hòumiàn zhǎodào xuéxiào le ma?

后面找到学校了吗？

Cuối cùng bạn có tìm được trường không?

256

Shì tōngguò le wǒ jiùjiu de yī gè tóngxué de guānxi

是通过了我舅舅的一个同学的关系

Nhờ vào sự giúp đỡ từ một người bạn của cậu mình (ở đại học),

257

zhǎodào le xuéxiào.

找到了学校。

mình đã tìm được một trường học.

258

Nà yī wèi zhǔrèn, jiùshì wǒ jiùjiu de tóngxué,

那一位主任，就是我舅舅的同学，

Bạn của cậu mình là một chủ nhiệm

259

tā yě shòudào le xuéxiào de pīpíng.

他也受到了学校的批评。

thầy cũng bị nhà trường phê bình .

260

Jiùshì yīnwèi tā ràng wǒ jìn le xuéxiào dúshū, tā shòudào le pīpíng.

就是因为他让我进了学校读书，他受到了批评。

Chỉ vì nhận mình vào học, thầy đã bị chỉ trích.

261

Ránhòu wǒ kāishǐ de shíhou shì hěn nánshòu de,

然后我开始的时候是很难受的，

Ban đầu mình thực sự rất khó chịu,

262

dànshì wǒ zài xiǎng wǒ jiùjiu hǎobùróngyì yǒu le zhèyàng de yī gè guānxi,

但是我在想我舅舅好不容易有了这样的一个关系，

nhưng rồi mình nghĩ rằng cậu mình đã khó khăn lắm mới có được mối quan hệ này

263

bāng wǒ zhǎodào le xuéxiào, wǒ yīdìngyào jiānchí xiàlai.

帮我找到了学校，我一定要坚持下来。

để giúp mình vào được trường học, nên mình nhất định phải kiên trì.

264

Nà nǐ jìnrù zhège xuéxiào zhīhòu fāshēng le shénme shìqíng?

那你进入这个学校之后发生了什么事情？

Vậy sau khi bạn vào học tại ngôi trường này, những chuyện gì đã xảy ra?

265

Hé wǎngcháng yīyàng, háishi huì shòudào hěn duō tóngxué de páichì.

和往常一样，还是会受到很多同学的排斥。

Cũng như trước đây, mình vẫn bị nhiều bạn học xa lánh.

266

Shènzhì zhù zài tóngyī gè sùshè de tóngxué,
甚至住在同一个宿舍的同学,
Ngay cả những bạn sống cùng ký túc xá

267

hěn duō dōu bù yuànyì gēn wǒ yīqǐ zhù.
很多都不愿意跟我一起住。
rất nhiều bạn cũng không muốn ở cùng mình.

268

Nà dāngshí zěnmébàn ne?
那当时怎么办呢?
Khi ấy bạn đã làm gì?

269

Háishì gēn tāmen yīqǐ zhù,
还是跟他们一起住,
Mình vẫn ở cùng họ,

270

tāmen yě yǒude huì shēnqǐng yào dào língyī gè sùshè.
他们也有可能会申请要到另一个宿舍。
nhưng có người đã xin chuyển sang ký túc xá khác.

271

dànshì yǒude yě shì tóngyī gè sùshè zhù xiàlai.
但是有的也是同一个宿舍住下来。
Tuy vậy, cũng có người vẫn ở lại chung ký túc với mình.

272

Zài zhōngzhuān de shíhou yǒu shòudào guo tóngxué de qīfu ma,
在中专的时候有受到过同学的欺负吗,
Ở trường trung cấp kỹ thuật có khi nào bạn bị bạn học bắt nạt không,

273

chúle yányǔ shàngmiàn de?
除了言语上面的?

ngoài việc dùng lời nói?

274

Dìyīcì dú zhōngzhuān shí yǒu.

第一次读中专时有。

Ở ngôi trường trung cấp đầu tiên thì có.

275

Nàhuìr nǐ hái huì gēn biéren dǎjià o | Dui

那会儿你还会跟别人打架哦 | 对

Khi ấy bạn cũng đánh trả lại? | Có

276

Dào dì'èrcì hái huì gēn biéren dǎ ma?

到第二次还会跟别人打吗?

Còn ở trường học thứ hai thì sao, bạn có còn đánh nhau không?

277

Bùhuì le, nàshíhou wǒ xiǎngtōng hěn duō dōngxi.

不会了，那时候我想通很多东西。

Không, lúc đó mình đã thông suốt nhiều chuyện.

278

Huì huánzuǐ ma? | Bùhuì le

会还嘴吗? | 不会了

Vậy bạn có tranh cãi lại không? | Không

279

Nà dāng biéren shuō nǐ de shíhou huòzhě shì yāoqiú huàn sùshè de shíhou,

那当别人说你的时候或者是要求换宿舍的时候，

Khi người khác nói xấu bạn hoặc yêu cầu đổi phòng,

280

nǐ xīnlǐ shì shénme gǎnshòu?

你心里是什么感受?

bạn cảm thấy như thế nào?

281

Shuōshíhuà shì tǐng nánshòu de.

说实话是挺难受的。

Thú thực là mình cảm thấy khá đau lòng.

282

Dànshì wǒ juéde zhèxiē dōngxi yóuzhe tāmen zìjǐ qù zuò juéding,

但是我觉得这些东西由着他们自己去做决定,

Nhưng mình nghĩ rằng mình nên để họ tự quyết định,

283

wǒ bùnéng yīn zhe tāmen wǒ qù gǎibiàn wǒ shénme,

我不能因着他们我去改变我什么,

mình không thể thay đổi bản thân chỉ vì họ,

284

wǒ zhǐ zuò wǒ zìjǐ jiù kěyǐ le.

我只做我自己就可以了。

mình chỉ cần là chính mình.

285

Nǐ yě yǒu tídao nǐ nà duàn shíjiān shì bǐjiào zìbēi de ma,

你也有提到你那段时间是比较自卑的嘛,

Bạn có nhắc đến việc bạn tự ti vào thời điểm đó,

286

zhège zìbēi gǎn dàgài chíxù le duōjiǔ?

这个自卑感大概持续了多久?

vậy cảm giác tự ti ấy kéo dài bao lâu?

287

Cóng sì wǔ niánjí yīzhí dào shíqī bā suì.

从四五年级一直到十七八岁。

Từ năm lớp bốn, lớp năm đến khi mình 17, 18 tuổi.

288

Tā biǎoxiàn zài nǎli ne?

它表现在哪里呢？

Nó được thể hiện qua những gì?

289

Bǐrúshuō chūmén de shíhòu huìbùhuì bù gǎn kàn biérén háishì zěnmeyàng?

比如说出门的时候会会不会不敢看别人还是怎么样？

Chẳng hạn khi ra ngoài, bạn có ngại nhìn vào người khác không?

290

Duì, bù gǎn miànduì biérén, zǒngshì xǐhuan dī zhe tóu.

对，不敢面对别人，总是喜欢低着头。

Đúng vậy, mình không dám đối diện với ai, và luôn cúi đầu xuống.

291

Háiyǒu yǒudeshíhòu biérén zài cháoxiào wǒ de shíhòu,

还有有的时候别人在嘲笑我的时候，

Thỉnh thoảng khi người khác cười nhạo mình,

292

nèixīn huì gǎnjué dào hěn qiángliè de nánshòu.

内心会感觉到很强烈地难受。

mình cảm thấy buồn vô cùng.

293

Zǒu zài dà jiēshang huì yǒu hěn duō rén huítóu kàn nǐ

走在大街上会有很多人回头看你

Khi bạn đi trên đường, có nhiều người quay lại nhìn bạn

294

huòzhě shì dīng zhe nǐ kàn ma?

或者是盯着你看吗？

hay nhìn chăm chăm vào bạn không?

295

Huì, měitiān dōu huì, bāokuò dào xiànzài wéizhǐ.

会，每天都会，包括到现在为止。

Có, ngày nào cũng vậy, thậm chí đến bây giờ vẫn vậy.

296

Yī kāishǐ huìbùhuì xíguàn, duì ba? | Shì

一开始会不习惯，对吧？ | 是

Lúc đầu chắc là không quen, phải không? | Đúng vậy.

297

Xiànzài ne?

现在呢？

Còn bây giờ thì sao?

298

Chéngwéi yīzhǒng xíguàn le, wǒ jiù juéde zhè yīqiè hěn zìrán.

成为一种习惯了，我就觉得这一切很自然。

Mình đã quen rồi, giờ mình cảm thấy mọi thứ rất tự nhiên.

299

Nǐ yǒuméiyǒu yīnwèi zhège shìqing ér yǒu yìyù de shíhou?

你有没有因为这个事情而有抑郁的时候？

Bạn có bao giờ vì chuyện này mà trầm cảm, chán nản không?

300

Yìyù yīnggāi méiyǒu guò ba, jiùshì zìbēi suàn bù suàn yìyù?

抑郁应该没有过吧，就是自卑算不算抑郁？

Chắc là không. Cảm giác tự ti có tính là trầm cảm không nhỉ?

301

Nàge bùsuàn ba. | O, bùsuàn

那个不算吧。 | 哦，不算

Cái đó không tính đâu. | Ồ, okay.

302

Jiùshì nǐ yǐjīng dào le nàzhǒng jiùshì juéde dōu...

就是你已经到了那种就是觉得都...

Có nghĩa là bạn đã từng cảm thấy chán nản đến mức...

303

Yǒu qīngshēng niàntou? | Dui

有轻生念头? | 对

nghĩ đến việc tự vẫn? | Ủ.

304

Méiyǒu guo, wǒ zhǐ xiǎng guo wǒ yào bùduàn de nǚlì qù gǎibiàn zìjǐ,

没有过，我只想过我要不断地努力去改变自己，

Chưa bao giờ. Mình chỉ nghĩ rằng mình phải không ngừng cố gắng thay đổi bản thân.

305

biéren yuè kànrīng wǒ, wǒ zhǐ xiǎng yuè nǚlì qù gǎibiàn.

别人越看轻我，我只想越努力去改变。

Người khác càng xem thường mình, mình càng muốn cố gắng thay đổi hơn.

306

Dànshì wǒ cónglái méiyǒu xiǎng guo qù... yǒu qīngshēng de niàntou.

但是我从来没有想过去... 有轻生的念头。

Nhưng mình chưa bao giờ nghĩ đến việc... tự vẫn.

307

Dào le shíqī bā suì de shíhou,

到了十七八岁的时候，

Đến năm 17, 18 tuổi,

308

kěnéng shēnbiān rén yě huì yǒu tánliàn'ài de zhège xiànxàng.

可能身边人也会有谈恋爱的这个现象。

Có thể mọi người xung quanh bạn bắt đầu yêu đương.

309

Nà nǐ dāngshí yǒu dānxīn guo zìjǐ kěnéng zhǎobudào nǚpéngyou ma?

那你当时有担心过自己可能找不到女朋友吗?

Lúc đó bạn có lo lắng rằng mình không thể tìm được bạn gái không?

310

Xiǎo de shíhou wǒ mā hái yǒu wǒ jiālǐ de qīnqī

小的时候我妈还有我家里的亲戚

Hồi nhỏ, mẹ và họ hàng của mình

311

tāmen jiù juéde wǒ yǐhòu kěnéng zhǎobudào nǚpéngyou.

他们就觉得我以后可能找不到女朋友。

đã nghĩ rằng có lẽ mình sẽ khó có bạn gái sau này.

312

Dàgài shì zhōngxué de shíhou, tāmen jiù zhèyàng gēn wǒ shuō,

大概是中学的时候，他们就这样跟我说，

Khoảng thời gian cấp hai, họ nói với mình rằng

313

jiùshì yǐhòu gěi nǐ jièshào nǎ yī wèi nǎ yī wèi.

就是以后给你介绍哪一位哪一位。

sau này sẽ giới thiệu cho mình người này người kia .

314

Dànshì wǒ nàshíhou de xiǎngfǎ wǒ jiù juéde wǒ bù xǐhuan zhèzhǒng fāngshì,

但是我那时候的想法我就觉得我不喜欢这种方式，

Nhưng khi ấy mình nghĩ mình không thích cách đó

315

wǒ xǐhuan zhǎodào zìjǐ xǐhuan hé xǐhuan wǒ de.

我喜欢找到自己喜欢和喜欢我的。

mình muốn tìm người mà mình thích và người đó cũng thích mình.

316

Nàhuìr shuō jièshào,

那会儿说介绍，

Khi họ nói về việc giới thiệu bạn gái cho bạn,

317

tāmen yǒuméiyǒu shuō yào jièshào mǒu yī gè rén?

他们有没有说要介绍某一个人？

họ có nhắc đến ai cụ thể không?

318

Yǒu, qīnqī yīnwèi dāngshí shì nóngcūn ma,
有，亲戚因为当时是农村嘛，
Có, họ hàng mình lúc ấy sống ở nông thôn,

319

tāmen de xiǎngfǎ kěnéng xiàng wǒ zhèyàngzi zhǐnéng zhǎo yī gè
他们的想法可能像我这样子只能找一个
nên họ nghĩ mình chỉ có thể tìm một người

320

hé wǒ lèisì de zhèyàng de rénqún zài yìqǐ.
和我类似的这样的人群在一起。
có hoàn cảnh tương tự như mình.

321

Bǐrú mǒu yī gè dìfang de nǚháizi,
比如某一个地方的哪一个女孩子，
Chẳng hạn, một cô gái nào đó ở đâu đó ,

322

tā kěnéng yě shì yīnwèi shāoshāng a huòzhě nǎlǐ yǒu shénme wèntí ya.
她可能也是因为烧伤啊或者哪里有什么问题呀。
có thể cũng bị bỏng hoặc có vấn đề nào đó.

323

Jiù huì juéde nǐmen hùxiāng kěnéng néng lǐjiě, shì ba?
就会觉得你们互相可能能理解，是吧？
Họ nghĩ rằng như vậy hai người có thể thấu hiểu nhau, phải không?

324

Duì, zhǐyǒu nà yàng de rén cái néng jiēshòu nǐ.
对，只有那样的人才能接受你。
Đúng, chỉ có những người như vậy mới có thể chấp nhận mình.

325

Ránhòu hòumiàn ne?

然后后面呢？

Sau đó thì sao?

326

Wǒ qíshí hěn kàngù, wǒ juéde wǒ de xīnlǐ shì gè zhèngcháng de,

我其实很抗拒，我觉得我的心理是个正常的，

Thật ra mình phản đối điều đó, vì mình nghĩ tâm lý của mình bình thường,

327

wǒ xiāngxìn yě yǒu hěn duō de zhèngcháng rén yīyàng kěyǐ jiēshòu wǒ,

我相信也有很多的正常人一样可以接受我，

và mình tin rằng cũng có nhiều người bình thường có thể chấp nhận mình,

328

bùguǎn shì péngyou háishi liàn'ài guānxì.

不管是朋友还是恋爱关系。

dù là bạn bè hay trong mỗi quan hệ yêu đương.

329

Yǒuméiyǒu nǎyīge shìjiàn huòzhě shì mǒu yī gè rén duì nǐ yǒu qǐfā?

有没有哪一个事件或者是某一个人对你有启发？

Có câu chuyện nào hay người nào đó đã truyền cảm hứng cho bạn không?

330

Wǒ nǚpéngyou yě suàn yī gè ba

我女朋友也算一个吧

Bạn gái mình cũng là một trong số đó.

331

Suīrán shuō tā zìjǐ méiyǒu gěi wǒ tài dà de shénme gǔlì,

虽然说她自己没有给我太大的什么鼓励，

Dù cô ấy không thực sự khích lệ mình nhiều,

332

dànshì zìcóng wǒ xǐhuan tā zhīhòu,

但是自从我喜欢她之后，

nhưng kể từ khi mình thích cô ấy,

333

wǒ jiù juéde wǒ yào yīn zhe tā ér qù gǎibiàn.

我就觉得我要因着她而去改变。

mình cảm thấy muốn thay đổi bản thân vì cô ấy.

334

Wǒ hěn hàoqí nǐmen liǎ shì zěnmé jiànmiàn de?

我很好奇你们俩是怎么见面的？

Mình tò mò hai bạn gặp nhau như thế nào?

335

Jiùshì dì'èrcì dú zhōngzhuān de shíhou rènshi tā de.

就是第二次读中专的时候认识她的。

Là khi mình học trung cấp kỹ thuật ở trường thứ hai.

336

Dìyīcì jiànmiàn shì yīnwèi tā shì zhìyuànzhe,

第一次见面是因为她是志愿者，

Lần đầu gặp nhau, cô ấy là tình nguyện viên

337

shì jiēdài yīxiē xīnshēng de.

是接待一些新生的。

phụ trách đón tiếp tân sinh viên.

338

Nàshíhou wǒ méi zhùyì dào tā.

那时候我没注意到她。

Khi đó mình không chú ý đến cô ấy.

339

Kāishǐ de shíhou kěnéng háishi yǒudiǎn zìbēi ba,

开始的时候可能还是有点自卑吧，

Có lẽ do lúc đầu mình vẫn hơi tự ti,

340

bù gǎn qù miànduì, suǒyǐ wǒ bìngbù zhīdào yǒu tā de cúnzài.

不敢去面对，所以我并不知道有她的存在。

không dám đối diện, nên không hề biết về cô ấy.

341

Dì'èrcì jiànmiàn de shíhòu shì yīn zhe tā de tóngxué,

第二次见面的时候是因着她的同学，

Lần thứ hai gặp lại là nhờ một người bạn cùng lớp của cô ấy,

342

tā de tóngxué shì yī gè bǐjiào lèguān de rén,

她的同学是一个比较乐观的人，

người bạn đó là một người khá lạc quan,

343

tā jiù zhǔdòng de gēn wǒ liánxì, gēn wǒ dǎjiāodào.

她就主动地跟我联系，跟我打交道。

cô ấy chủ động kết nối và chào hỏi mình.

344

Yīnwèi tā kàndào le wǒ de yàngzi,

因为她看到了我的样子，

Cô ấy đã thấy ngoại hình của mình

345

yě zhīdào wǒ shì gè bǐjiào xiàngshàng de xuésheng ba,

也知道我是个比较向上的学生吧，

và cũng biết rằng mình là một học sinh biết vươn lên ,

346

nà wèi xuéjiě jiù hěn zhǔdòng de zhǎo wǒ gēn tā yīqǐ wán.

那位学姐就很主动地找我跟她一起玩。

nên người bạn đó chủ động rủ mình đi chơi cùng.

347

Zài dì'èr gè xīngqī de shíhòu,

在第二个星期的时候，

Đến tuần thứ hai,

348

wǒ nǚpéngyou jiù gēnzhe tā yīqǐ qù le wǒ jiā.

我女朋友就跟着她一起去了我家。

bạn gái mình đã đến nhà mình cùng với người bạn đó,

349

Yuē tā qù wǒ jiā yīqǐ qù xuéxiào,

约她去我家一起去学校,

rủ cô ấy ghé qua nhà mình để cùng đi học,

350

yīnwèi tāmen dōu yào jīngguò wǒ jiā.

因为她们都要经过我家。

vì cả hai người đều phải đi ngang qua nhà mình.

351

Hòumiàn shì zěnmeyàng fāzhǎn chéng nánǚ péngyou ne?

后面是怎么样发展成男女朋友呢?

Vậy sau đó, quan hệ hai người phát triển thành người yêu như thế nào?

352

Wǒ dìyīcì jiàndào tā wǒ jiù hěn xǐhuan tā,

我第一次见到她我就很喜欢她,

Lần đầu thấy cô ấy là mình đã thích cô ấy rồi,

353

yīnwèi tā de dǎban hé biéde nǚháizi bù yīyàng,

因为她的打扮和别的女孩子不一样,

vì cách cô ấy ăn mặc khác với những cô gái khác.

354

bǐjiào pǔsù, bǐjiào jiǎndān, érqǐ zhā de tóufa shì gè mǎwěibiàn de.

比较朴素, 比较简单, 而且扎的头发是个马尾辫的。

Cô ấy ăn mặc giản dị, đơn giản, và buộc tóc đuôi ngựa.

355

Hěn kě'ài de nàzhǒng, shì ba? | En

很可爱的那种，是吧？| 嗯

Kiểu con gái đáng yêu đúng không? | Đúng vậy.

356

Tā de xìnggé bǐjiào ānjìng.

她的性格比较安静。

Tính cách cô ấy khá trầm lặng.

357

Nǐ shì zěnmē zhuīqiú tā de?

你是怎么追求她的？

Bạn theo đuổi cô ấy như thế nào?

358

Wǒ jiù jīngcháng yuē tā jiànmiàn a,

我就经常约她见面啊，

Mình thường xuyên hẹn gặp cô ấy,

359

yìqǐ qù cānjiā yīxiē kèwài de huódòng a,

一起去参加一些课外的活动啊，

cùng nhau tham gia vài hoạt động ngoại khóa,

360

ránhòu yìqǐ qù guàngjiē, qù chāoshì.

然后一起去逛街、去超市。

rồi cùng đi dạo phố, đi siêu thị.

361

Nà zài nǐ juéding zhuī tā zhīqián

那在你决定追她之前

Vậy trước khi quyết định theo đuổi cô ấy

362

huì yǒu dānxīn tā kěnéng bù jiěshòu nǐ ma? | Huì

会有担心她可能不接受你吗? | 会
bạn có lo rằng cô ấy sẽ không chấp nhận bạn không? | Có.

363

Nà shì shénme ràng nǐ yòu juéding qù zhuīqiú tā ne?
那是什么让你又决定去追求她呢?
Vậy điều gì khiến bạn vẫn quyết định theo đuổi cô ấy?

364

Wǒ juéde rúguǒ nǐ bù qù chángshì,
我觉得如果你不去尝试,
Mình nghĩ nếu không thử,

365

nǐ yě bù zhīdào huìbùhuì chénggōng.
你也不知道会不会成功。
mình sẽ không biết liệu có thành công hay không.

366

Qíshí rènhe yī jiàn shì yě shì yīyàng.
其实任何一件事也是一样。
Thực ra chuyện gì cũng vậy.

367

Zěnmeyàng de yī gè qìjī ràng nǐ gēn tā shuōchū le nǐ de xiǎngfǎ?
怎么样的一个契机让你跟她说出了你的想法?
Cơ hội nào mà bạn đã nói ra suy nghĩ của mình với cô ấy?

368

Qíshí wǒ zài gēn tā yīqǐ wán de shíhou,
其实我在跟她一起玩的时候,
Thực ra lúc chơi cùng cô ấy,

369

zài měi gè jǔdòng dāngzhōng qíshí tā dōu néng gǎnzhī de dào.
在每个举动当中其实她都能感知得到。
trong từng hành động của mình, cô ấy đều cảm nhận được rồi.

370

Tā yě zhīdào, bāokuò tā de tóngxué yě kàn de chūlai de.

她也知道，包括她的同学也看得出来的。

Cô ấy cũng biết, bạn cô ấy cũng nhận ra luôn.

371

Yǒu gēn tā biǎobái guo ma? | Dāngrán yǒu a!

有跟她表白过吗？ | 当然有啊！

Bạn có tỏ tình với cô ấy không? | Tất nhiên là có rồi!

372

Dìyīcì biǎobái de shíhou nǐ shì zěnmē gēn tā shuō de, hái jìde ma?

第一次表白的时候你是怎么跟她说的，还记得吗？

Lần đầu tỏ tình nói thế nào, bạn còn nhớ không?

373

Dìyīcì wǒ yuē tā zài yī gè cāochǎng shang,

第一次我约她在一个操场上，

Lần đầu, mình hẹn cô ấy ở sân chơi,

374

wǒ jiù gēn tā shuō le yī shǒu gēqǔ de qiánmiàn de yī jù duìbái.

我就跟她说了一首歌曲的前面的一句对白。

mình đã nói một câu trong bài hát với cô ấy.

375

Shì shénme gē? | Fēinǐmòshǔ.

是什么歌？ | 非你莫属。

Bài gì? | Chỉ có em mà thôi.

376

Nǐ hái jìde nàge... nà yī duàn huà ma? | Zhīdào

你还记得那个...那一段话吗？ | 知道

Mình còn nhớ câu đó không? | Có chứ.

377

Kěyǐ shuō yíxià ma?

可以说一下吗?

Bạn có thể nói cho mình nghe không?

378

Dāngshí wǒ shì zhèyàng gēn tā shuō:

当时我是这样跟她说:

Lúc đó mình nói với cô ấy thế này:

379

Nǐ zhīdào ma? Wǒ hěn xǐhuan nǐ de yàngzi. Zhè shì shénme gǎnjué?

你知道吗? 我很喜欢你的样子。这是什么感觉?

Em biết không? Anh rất thích dáng vẻ của em. Cảm giác thế nào ?

380

Wǒ tài jǐnzhāng le | Méiguānxì.

我太紧张了 | 没关系。

Mình căng thẳng quá! | Không sao đâu.

381

Tā dāngshí jiù zuò zài nǐ duìmiàn, shì ma?

她当时就坐在你对面, 是吗?

Lúc đó cô ấy ngồi ngay trước mặt bạn sao?

382

Tā shì gēn wǒ yìqǐ zǒu zhe.

她是跟我一起走着。

Cô ấy đi bộ cùng mình.

383

Ránhòu nǐ hūrán jiān jiù zhèyàng gēn tā shuō ma?

然后你忽然间就这样跟她说吗?

Rồi bạn bất ngờ nói như vậy với cô ấy luôn sao?

384

Tā zhīdào wǒ yào shuō shénme.

她知道我要说什么。

Cô ấy biết mình muốn nói gì.

385

Dànshì tā shuō, yàobù nǐ háishi bù yào shuō chūlai.

但是她说，要不你还是不要说出来。

Nhưng cô ấy nói: “Hay là anh đừng nói ra.”

386

Dàn nǐ zuìhòu háishi shuō le. | Zuìhòu háishi shuō le

但你最后还是说了。| 最后还是说了

Nhưng cuối cùng bạn vẫn nói đúng không? | Đúng vậy, mình vẫn nói.

387

Shuō wán zhīhòu tā shì shénme fǎnyìng?

说完之后她是什么反应?

Bạn nói xong cô ấy phản ứng thế nào?

388

Tā bìng méiyǒu jùjué, tā yě méi gěi chū dá'àn.

她并没有拒绝，她也没给出答案。

Cô ấy không từ chối, cũng không trả lời.

389

Hòumiàn shì zěnmé dāying de?

后面是怎么答应的?

Sau đó cô ấy đồng ý như thế nào?

390

Bùzhībùjué dāngzhōng ba, qíshí wǒ méi tài dà de yìnxiàng.

不知不觉当中吧，其实我没太大的印象。

Trong vô thức, thật ra mình không nhớ rõ lắm.

391

Dànshì tā shì yǐjīng mòrèn le.

但是她是已经默认了。

Nhưng cô ấy ngầm đồng ý rồi.

392

Nà nǐ zhège biǎobái de móshì shìbùshì cóng ǒuxiàngjù lǐmiàn xué lái de?

那你这个表白的模式是不是从偶像剧里面学来的?

Cách tỏ tình này bạn học từ phim thần tượng phải không?

393

Háishì zìjǐ xiǎng de?

还是自己想的?

Hay tự mình nghĩ ra?

394

Zìjǐ xiǎng de, jiāshàng yě shì kěnéng kàn diànshì kàn duō le.

自己想的, 加上也是可能看电视看多了。

Mình tự nghĩ ra, nhưng cũng có thể là vì xem phim nhiều quá.

395

Běnlái nàge niándài yě xǐhuan qù zhuīqiú zhèyàng de yīzhǒng fāngshì.

本来那个年代也喜欢去追求这样的一种方式。

Thời đó, người ta cũng thích cách theo đuổi như vậy.

396

Jiù xiǎngyào shuǎ diǎn xiǎo làngmàn, shì ba? | Dui

就想要耍点小浪漫, 是吧? | 对

Muốn thể hiện chút lãng mạn đúng không? | Đúng vậy.

397

Xiànzài zài yìqǐ yǒu duōshao nián le?

现在在一起有多少年了?

Bây giờ hai người đã ở bên nhau bao lâu rồi?

398

Gūjì yǒu chàbùduō shí nián.

估计有差不多十年。

Khoảng 10 năm.

399

Nà nǐ zài zhège zhōngzhuān xué de shì shénme zhuānyè?

那你在这个中专学的是什么专业？

Ở trường trung cấp kỹ thuật, bạn học chuyên ngành gì?

400

Jìsuànjī yìngyòng, jìsuànjī wǎngluò wéihù.

计算机应用、计算机网络维护。

Ứng dụng máy tính và bảo trì mạng máy tính.

401

Zhègè zhuānyè xué wán zhīhòu chūlái shì néng zuò shénme gōngzuò ne?

这个专业学完之后出来是能做什么工作呢？

Học xong chuyên ngành này ra trường mình có thể làm công việc gì?

402

Jiùshì bāng gōngsī de yīxiē diànnǎo wéihù a, hái yǒu dǎzìyuán ya

就是帮公司的一些电脑维护啊，还有打字员呀

Mình có thể làm bảo trì máy tính cho công ty hoặc làm nhân viên đánh máy.

403

jiù shì zuò yīxiē diànshāng shòu hòu děngděng dōu kěyǐ.

就是做一些电商售后等等都可以。

Mình cũng có thể làm dịch vụ hậu mãi cho các cửa hàng trực tuyến.

404

Bìyè zhīhòu chūlái zhǎo gōngzuò yǒu pèngdào kùnnan ma?

毕业之后出来找工作有碰到困难吗？

Sau khi tốt nghiệp, bạn có gặp khó khăn gì trong việc tìm việc làm không?

405

Jīngcháng pèngbì, jīběnshàng dōu shì bèi jùjué de.

经常碰壁，基本上都是被拒绝的。

Mình thường gặp trắc trở, hầu như là bị từ chối tất cả.

406

Tāmen wèishénme jùjué nǐ?

他们为什么拒绝你？

Họ từ chối bạn vì lý do gì?

407

Gōngsī yīnwèi kàndào wǒ de wàibiǎo, zhè jiùshì zuì dà de yī gè lǐyóu.

公司因为看到我的外表，这就是最大的一个理由。

Lý do lớn nhất là do vẻ bề ngoài của mình.

408

Tāmen huì zěnmē gēn nǐ shuō ne? Huì zhíjiē ma?

他们会怎么跟你说呢？会直接吗？

Họ nói với bạn như thế nào? Có nói thẳng không?

409

Tā juéde wǒ yīnggāi yào zhǎo yīxiē cánjǐ rénshì de gōngzuò,

他觉得我应该要找一些残疾人士的工作，

Họ nghĩ rằng mình nên tìm một công việc dành cho người khuyết tật,

410

huì gèngjiā shìhé wǒ,

会更加适合我，

sẽ phù hợp hơn với mình,

411

ràng cán lián, cánjǐ liánhéhuì bāngzhù nǐ qù zhǎo.

让残联，残疾联合会帮助你去找。

hoặc nhờ Hội Liên hiệp Người khuyết tật Trung Quốc giúp mình tìm việc.

412

Yǒu ma? Yǒu zhèyàng de yī gè dìfang ma?

有吗？有这样的一个地方吗？

Có tổ chức như vậy sao?

413

Yǒu, dànshì wǒ bù tài xǐhuan.

有，但是我不太喜欢。

Có, nhưng mình không thích lắm.

414

Wǒ xǐhuan kào zhe zìjǐ de nǚlì, wǒ xiǎng xiàng zhèngcháng rén yīyàng.

我喜欢靠着自己的努力，我想像正常人一样。

Mình muốn dựa vào nỗ lực của bản thân, mình muốn như người bình thường.

415

Yǒu qù miànshì guo duōshao cì?

有去面试过多少次？

Bạn đã đi phỏng vấn bao nhiêu lần?

416

Dàgài yǒu shíjǐ jiā, jīběnshàng dōu shì bèi jùjué de.

大概有十几家，基本上都是被拒绝的。

Khoảng mười mấy công ty, hầu như đều bị từ chối.

417

Dōu shì yīyàng de dá'àn ma? | Dōu shì jīběnshàng

都是一样的答案吗？ | 都是基本上

Họ đều đưa ra cùng một câu trả lời sao? | Về cơ bản là vậy.

418

Yàome jiùshì zhǎo lǐyóu jiù juéde zhège gōngzuò kěnéng bù shìhé nǐ,

要么就是找理由就觉得这个工作可能不适合你，

Họ sẽ tìm lý do để nói rằng công việc này có thể không phù hợp với mình,

419

huòzhě nǐ de yìngpìn méiyǒu tōngguò,

或者你的应聘没有通过，

hoặc là mình không qua được vòng phỏng vấn,

420

zhèxiē dōu shì bǐjiào hǎo de dá'àn.

这些都是比较好的答案。

Đó là những câu trả lời khá tốt.

421

Yǒude gèng zhíjiē yīdiǎn,

有的更直接一点，

Có những câu trả lời thẳng thắn hơn,

422

tā jiù juéde suīrán wǒ kěyǐ jiēshòu nǐ de gōngzuò,

他就觉得虽然我可以接受你的工作,

Họ nói rằng mặc dù họ có thể chấp nhận công việc cho mình,

423

dànshì wǒ de tóngshì tā bùnéng jiēshòu nǐ, xīwàng nǐ yě kěyǐ lǐjiě.

但是我的同事他不能接受你, 希望你也可以理解。

nhưng đồng nghiệp của họ thì không thể chấp nhận, và họ hy vọng mình hiểu điều đó.

424

Nà dāng nǐ bèi jùjué le zhème duō cì,

那当你被拒绝了这么多次,

Vậy khi bị từ chối nhiều lần như vậy,

425

nǐ shì shénmeyàng de yī gè gǎnshòu?

你是什么样的一个感受?

bạn cảm thấy thế nào?

426

Huìbùhuì juéde wǒ kěnéng zhè yībèizi jiù zhǎobudào gōngzuò le?

会不会觉得我可能这一辈子就找不到工作了?

Có khi nào bạn nghĩ rằng có thể cả đời này mình sẽ không tìm được việc không?

427

Kāishǐ de shíhou yǒu, dànshì wǒ háishi méiyǒu fàngqì.

开始的时候有, 但是我还是没有放弃。

Lúc đầu có nghĩ như vậy, nhưng mình vẫn không bỏ cuộc.

428

Wǒ juéde wǒ jìrán chūlái le,

我觉得我既然出来了,

Mình nghĩ rằng nếu đã bước ra,

429

wǒ jiù yào qù chángshì, bùguǎn shībài duōshao cì.

我就要去尝试，不管失败多少次。

thì mình phải cố gắng, dù thất bại bao nhiêu lần đi nữa.

430

Hěn duō yīxiē chénggōng rénshì, tāmen de ànlì yě shì chàbuduō,

很多一些成功人士，他们的案例也是差不多，

Nhiều người thành công cũng phải trải qua những điều tương tự,

431

shènzhì jīnglì guo hěn duō cì shībài, jǐ shí cì yī bǎi cì dōu yǒu.

甚至经历过很多次失败，几十次一百次都有。

thậm chí trải qua rất nhiều lần thất bại, hàng chục hay hàng trăm lần cũng có.

432

Yǒu kàn guo nǎ yī wèi chénggōng rénshì, ránhòu jīlì le nǐ?

有看过哪一位成功人士，然后激励了你？

Có người thành công nào mà bạn thấy và truyền cảm hứng cho bạn không?

433

Wǒ xǐhuan yī wèi láizi Àodàliya de Lìkè Hú zhé.

我喜欢一位来自澳大利亚的力克.胡哲。

Mình thích một người đến từ Úc tên là Nick Vujicic.

434

Tā shì yī wèi lìzhì yǎnjiǎngjiā, tā tiānshēng jiùshì sìzhī méiyǒu le.

他是一位励志演讲家，他天生就是四肢没有了。

Anh ấy là một diễn giả truyền cảm hứng, sinh ra đã không có chân tay.

435

O, wǒ kěnéng yǒu kàn guo nàge. | Nǐ zhīdào ma?

哦，我可能有看过那个。| 你知道吗？

Ồ, có thể mình đã từng xem anh ấy rồi. | Bạn có biết không?

436

Tā tiānshēng sìzhī... tā de shǒu dōu shì dào zhěilǐ de,

他天生四肢... 他的手都是到这里的,

Anh ấy sinh ra không có tứ chi... tay của anh ấy chỉ ngắn đến đây thôi,

437

ránhòu tā de tuǐ zhǐyǒu liǎng zhī xiǎo jītǔi.

然后他的腿只有两只小鸡腿。

chân thì chỉ giống như hai cái “chân gà” nhỏ.

438

Tā céngjīng yě shì yǒu guo qīngshēng niàntou, tā yě qù tiào hǎi zìshā.

他曾经也是有过轻生念头，他也去跳海自杀。

Anh ấy cũng từng có ý định tự tử, cũng đã nhảy xuống biển để tự vẫn.

439

Dànshì tā bìng méiyǒu fāxiàn tā yuánlái zìshā bùliǎo, tā huì yóuyóu.

但是他并没有发现他原来自杀不了，他会游泳

Nhưng anh ấy không nhận ra rằng mình không thể tự tử, vì anh ấy biết bơi.

440

Zhège yǒudiǎn fěngcì a | Duì

这个有点讽刺啊 | 对

Điều này hơi châm biếm nhỉ. | Đúng vậy.

441

Tā yǐqián yě shòudào guo hěn duō yīxiē tóngxué qīfu, cháoxiào,

他以前也受到过很多一些同学欺负、嘲笑，

Trước đây anh ấy cũng từng bị bắt nạt và chế giễu bởi bạn học,

442

dànshì tā zìjǐ jīnglì le zhèxiē shìqíng zhīhòu,

但是他自己经历了这些事情之后，

nhưng sau khi trải qua những điều này,

443

tā kàndào le hěn duō bǐ tā gèngjiā jiānqiáng de rén,

他看到了很多比他更加坚强的人，

anh ấy thấy nhiều người mạnh mẽ hơn cả mình,

444

shènzhì tā de fùmǔ hěn ài tā, tā màn màn de yě qù gǎibiàn zìjǐ.

甚至他的父母很爱他，他慢慢地也去改变自己。

bố mẹ anh ấy cũng rất yêu thương anh ấy, điều đó đã giúp anh ấy từ từ thay đổi bản thân.

445

Zhídào zuìhòu qǐ le yī wèi hěn piàoliang de Rìběn de qīzi,

直到最后娶了一位很漂亮的日本的妻子，

Cuối cùng, anh ấy cưới một người vợ Nhật Bản xinh đẹp,

446

shēng le sān gè hái zi.

生了三个孩子。

và có ba đứa con.

447

Tā zài quánshìjiè měi gè dìfang qù yǎnjiǎng,

他在全世界每个地方去演讲，

Anh ấy đi diễn thuyết khắp nơi trên thế giới,

448

bāokuò wǒmen Zhōngguó qù le hěn duō de dìfang.

包括我们中国去了很多的地方。

bao gồm rất nhiều nơi ở Trung Quốc.

449

Dāng wǒ kàndào tā zhīhòu, wǒ juéde wǒ zìjǐ suàn shénme?

当我看到他之后，我觉得我自己算什么？

Khi mình thấy anh ấy, mình cảm thấy: “Mình có là gì đâu chứ?”

450

Wǒ zhǐshì wàibiǎo shāoshāng le, méi le yī shuāng shǒuzhǐ éryǐ.

我只是外表烧伤了，没了一双手指而已。

Mình chỉ là bị bỏng bên ngoài và mất đi một vài ngón tay thôi mà.

451

Dànshì tā ne? Tiānshēng sìzhī dōu méiyǒu,
但是他呢? 天生四肢都没有,
Nhưng anh ấy thì sao? Sinh ra đã không có tứ chi,

452

tā huó de bǐ wǒ hái yào kāixīn, hái yào kuàilè.
他活得比我还要开心, 还要快乐。
nhưng vẫn sống hạnh phúc và vui vẻ hơn mình.

453

Jiùshì nǐ yìshì dào zhège shìjiè shàng bǐ nǐ cǎn de rén hái dà yǒu rén zài? | Duì
就是你意识到这个世界上比你惨的人还大有人在? | 对
Bạn nhận ra rằng trên thế giới vẫn có nhiều người còn bất hạnh hơn mình? | Đúng vậy.

454

Dàn tāmen kěyǐ...
但他们可以...
Nhưng họ vẫn có thể...

455

yě kěyǐ yōngyǒu hěn zhèngcháng hěn měihǎo de shēnghuó,
也可以拥有很正常很美好的生活,
vẫn có được cuộc sống bình thường và tươi đẹp,

456

nǐ jiù juéde nǐ yě shì kěyǐ de. | Duì
你就觉得你也是可以的。| 对
và bạn cảm thấy mình cũng có thể làm được. | Đúng.

457

Zuì zhòngyào shì tāmen de xīntài zhíde wǒ qù xuéxí.
最重要是他们的心态值得我去学习。
Điều quan trọng nhất là thái độ sống của họ đáng để mình học hỏi.

458

Nà zuìhòu yǒu zhǎodào gōngzuò ma?

那最后有找到工作吗？

Vậy cuối cùng bạn có tìm được công việc không?

459

Yǒu zhǎodào yī jiā, dànshì wǒ yě méiyǒu zuò duō jiǔ,

有找到一家，但是我也没有做多久，

Mình có tìm được một công việc, nhưng cũng không làm được bao lâu,

460

yīnwèi wǒ juéde nàgē gōngzuò tā bìng bùshì shuō hěn shìhé wǒ.

因为我觉得那个工作它并不是说很适合我。

vì mình cảm thấy công việc đó không thực sự phù hợp với mình.

461

Yīnwèi tā dōu shì yīxiē zuò shòu hòu de, diànshāng shòu hòu de,

因为它都是一些做售后的，电商售后的，

Vì đó là công việc trong bộ phận chăm sóc khách hàng của một cửa hàng trực tuyến,

462

dōu shì kào měitiān gēn rénjiā...

都是靠每天跟人家...

hàng ngày cần

463

yāoqiú tā bāng wǒmen hǎopíng zhōng píng zhīlèi,

要求他帮我们好评中评之类，

xin khách hàng đánh giá tốt, đánh giá khá,

464

jiùshì gǎi yīxià chàpíng zhīlèi de.

就是改一下差评之类的。

hoặc sửa các đánh giá tiêu cực.

465

Wǒ juéde zhègè shì méiyǒu... duì wǒ méiyǒu tài dà de chūxi.

我觉得这个是没有... 对我没有太大的出息。

Mình cảm thấy điều này không... không có tương lai với mình.

466

Zuò le jǐge yuè wǒ jiù zǒu le.

做了几个月我就走了。

Vì vậy, sau vài tháng, mình đã nghỉ việc.

467

Hòumiàn qù zuò shénme le?

后面去做什么了?

Sau đó bạn đã làm gì?

468

Hòumiàn wǒ yě qù zhǎo le hěn duō gōngzuò,

后面我也去找了很多工作,

Sau đó mình cũng đã tìm rất nhiều công việc,

469

háishi méiyǒu qù zuò chéng.

还是没有去做成。

nhưng không có công việc nào thành công.

470

Qiánmiàn nǐ yǒu tídao zhège cánzhàng rénshì,

前面你有提到这个残障人士,

Trước đó bạn có nhắc đến người khuyết tật,

471

qíshí wǒ yǐqián yǒu tīng guo yī gè Měiguó de péngyou

其实我以前有听过一个美国的朋友

thật ra trước đây mình có nghe một người bạn người Mỹ

472

gēn wǒ jiǎng guo zhèyàng yījùhuà shuō

跟我讲过这样一句话说

nói với mình

473

hǎoxiàng wǒ zài Zhōngguó de dà jiēshang
好像我在中国的大街上
hình như trên các con đường ở Trung Quốc,

474

hěn shǎo zhùyì dào yǒu cánjírén zài lùshang xíngzǒu,
很少注意到有残疾人在路上行走,
rất hiếm khi nhìn thấy người khuyết tật đi lại,

475

bǐrúshuō zuò lúnǚ de děngděng, nǐ juéde zhège shì zhēn de ma?
比如说坐轮椅的等等, 你觉得这个是真的吗?
ví dụ như người ngồi xe lăn chẳng hạn. Bạn thấy điều này có đúng không?

476

Xiàng nǐ shuō de, qíshí hěn duō yīxiē cánzhàng rénshì,
像你说的, 其实很多一些残障人士,
Như bạn nói, thật ra rất nhiều người khuyết tật,

477

tèbié shì huǐróng de dōu huì yǒu yīzhǒng zìbēi xiànniàng,
特别是毁容的都会有一种自卑现象,
đặc biệt là những người bị huỷ dung nhan, thường có cảm giác tự ti,

478

yīnwèi wǒ yě yǒu guo.
因为我也有过。
vì mình cũng từng như thế.

479

Jiāshàng zhège Zhōngguó de shèhuì,
加上这个中国的社会,
Thêm nữa là xã hội Trung Quốc,

480

hěn duō dōu shì dài yǒusè yǎnguāng qù kàndài zhè yī lèi de rénqún.
很多都是带有色眼光去看待这一类的人群。

rất nhiều người nhìn nhóm người này với ánh mắt định kiến,

481

Suǒyǐ tāmen shòudào le zhèyàng de yíxiē rénqún de cháoxiào, lěngyǎn,

所以他们受到了这样的一些人群的嘲笑、冷眼,

nên họ phải chịu đựng sự chế giễu và cái nhìn lạnh lùng từ những người khác.

482

tāmen jiù yuèlái yuè zìbēi, bù yuànyì zǒu chūlai.

他们就越越来越自卑, 不愿意走出来。

Điều này khiến họ ngày càng tự ti, không muốn bước ra ngoài.

483

Rúguǒ dàjiā bù zài yòng yìyàng de yǎnguāng yīzhí dīng zhe tāmen kàn,

如果大家不再用异样的眼光一直盯着他们看,

Nếu mọi người thôi không nhìn họ bằng ánh mắt khác thường,

484

shènzhì (yòng) wǔrǔ xìng de yǔyán qù shuō tāmen,

甚至(用)侮辱性的语言去说他们,

hay thậm chí dùng lời lẽ xúc phạm họ nữa,

485

kěnéng tāmen huì gèng yuànyì zǒu chūlai, shì ma? | Shì

可能他们会更愿意走出来, 是吗? | 是

thì có lẽ họ sẽ sẵn lòng bước ra hơn, phải không? | Phải.

486

Hǎoxiàng wǒ céngjīng yǒu guo yī gè lìzi.

好像我曾经有过一个例子。

Mình từng có một ví dụ tương tự.

487

Zài wǒ dú zhōngzhuān de shíhou, wǒ zuò guo yī bù gōngjiāochē.

在我读中专的时候, 我坐过一部公交车。

Khi mình học trung cấp kỹ thuật, mình có đi xe buýt.

488

Qíshí gōngjiāochē shàng de rén duì wǒ hái hǎo,
其实公交车上的人对我还好,
Thật ra người trên xe buýt đối xử cũng bình thường với mình,

489

suīrán tāmen yǒu yìyàng de yǎnguāng,
虽然他们有异样的眼光,
mặc dù họ cũng nhìn mình với ánh mắt khác lạ,

490

qǐmǎ bùhuì yǒu tài duō de yǔyán.
起码不会有太多的语言。
nhưng ít nhất là họ không nói qua nói lại.

491

dànshì piānpiān nà wèi sījī tā gàosu wǒ,
但是偏偏那位司机他告诉我,
Nhưng lúc đó, người tài xế lại bảo với mình,

492

tā shuō jiànyì wǒ yǐhòu bùyào zài zuò gōngjiāochē le.
他说建议我以后不要再坐公交车了。
ràng mình không nên đi xe buýt nữa.

493

Wèishénme? | Tā juéde wǒ zhèyàngzi huì xià dào biéren.
为什么? |他觉得我这样子会吓到别人。
Tại sao? | Ông ấy nói rằng gương mặt mình sẽ làm người khác sợ hãi.

494

Tā shuō duì nàxiē chéngkè yǒuyǐngxiǎng.
他说对那些乘客有影响。
Ông ấy nói rằng mình sẽ ảnh hưởng đến hành khách khác.

495

Nǐ dāngshí yǒu fǎnbó tā ma? | Méiyǒu

你当时有反驳他吗？ | 没有

Lúc đó bạn có phản bác lại không? | Không.

496

Wǒ bù kēngshēng, yīnwèi nàshíhou de xìnggé bǐjiào zìbēi.

我不吭声，因为那时候的性格比较自卑。

Mình im lặng, vì lúc đó tính cách mình khá tự ti.

497

Duōdà? | Dàgài zài shíbā suì zuǒyòu.

多大？ | 大概在十八岁左右。

Lúc đó bạn bao nhiêu tuổi? | Khoảng mười tám.

498

Ránhòu hòumiàn nǐ yǒu xiàchē ma? | Yǒu xiàchē

然后后面你有下车吗？ | 有下车

Sau đó bạn có xuống xe không? | Có.

499

Jiùshì zuò dào xiàyīge zhàn wǒ jiù xiàchē le.

就是坐到下一个站我就下车了。

Mình xuống ở trạm tiếp theo.

500

Kāishǐ de shíhou wǒ hěn nánshòu,

开始的时候我很难受，

Lúc đầu mình cảm thấy rất tổn thương,

501

wǒ zài xiǎng wǒ shǐfǒu zhēn de yào ànzhào tā shuō de qù zuò, wèile biéren

我在想我是否真的要按照他说的去做，为了别人

Mình nghĩ liệu có nên làm theo lời ông ấy nói, vì người khác.

502

dāngshí wǒ quèshí xiǎng le hǎo duō, shènzhì zìjǐ hái kū le.

当时我确实想了好多，甚至自己还哭了。

Mình đã suy nghĩ rất nhiều, thậm chí còn khóc.

503

Yīgèrén zuò zài lùbiān kū le hǎojiǔ.

一个人坐在路边哭了好久。

Mình ngồi một mình bên đường và khóc rất lâu.

504

Dāngshí zài chē lǐmiàn qítā de chéngkè yǒu shénme fǎnyìng ma?

当时在车里面其他的乘客有什么反应吗?

Những hành khách khác trên xe lúc đó có phản ứng gì không?

505

Tāmen kěnéng dōu méiyǒu zěnmē tīngdào nà wèi sījī shuō de huà.

他们可能都没有怎么听到那位司机说的话。

Chắc là họ không nghe rõ lời người tài xế nói.

506

Dànshì nà wèi sījī shuō de huà duì wǒ de yìnxiàng fēicháng de shēnkè,

但是那位司机说的话对我的印象非常的深刻,

Nhưng lời của ông ấy lại in sâu trong tâm trí mình,

507

yīnwèi quèshí hěn dǎjī.

因为确实很打击。

vì thực sự nó là một cú đả kích rất lớn.

508

Bāokuò wǒ zhǎngdà zhīhòu chū le shèhuì yě huì yǒu

包括我长大之后出了社会也会有

Ngay cả khi mình trưởng thành và bước vào xã hội cũng có những người như thế.

509

shàng le gōngjiāochē shàng dāngrán dōu huì yǒuyīxiē rén

上了公交车上当然都会有一些人

Khi mình lên xe buýt, đương nhiên vẫn có người

510

yě yīyàng huì yǒu yìyàng de yǎnguāng,
也一样会有异样的眼光,
nhìn mình với ánh mắt khác biệt,

511

shènzhì bù gǎn gēn wǒ zuò zài yìqǐ, dōu hěn zhèngcháng de.
甚至不敢跟我坐在一起，都很正常的。
thậm chí không dám ngồi cạnh mình, chuyện này rất bình thường.

512

Nà hòumiàn tīng wán zhège sījī gēn nǐ shuō zhège huà zhīhòu,
那后面听完这个司机跟你说这个话之后,
Sau khi nghe hết lời tài xế nói,

513

nǐ hái yǒu qù zuò guo gōngjiāochē ma?
你还有去坐过公交车吗?
bạn còn đi xe buýt nữa không?

514

Kāishǐ nà yī duàn shíjiān, dàgài yī gè xīngqī
开始那一段时间，大概一个星期
Ban đầu, khoảng một tuần đầu,

515

wǒ méi zěnmē qù xiǎng guo zuò gōngjiāo le.
我没怎么去想过坐公交了。
mình không nghĩ đến chuyện đi xe buýt nữa.

516

Dànshì jīngguò yīdìng de shíjiān, wǒ qù xiǎng le hěn duō,
但是经过一定的时间，我去想了很多，
Nhưng sau một thời gian, mình đã suy nghĩ rất nhiều,

517

shòudào hěn duō rén de yīxiē gǔlì, tāmen gàosu wǒ,
受到很多人的一些鼓励，他们告诉我，

và nhận được sự khích lệ từ nhiều người, họ bảo rằng

518

nà wèi sījī tā shì yī gè bǐjiào jíduān de xiǎngfǎ de sījī,

那位司机他是一个比较极端的想法的司机，

người tài xế đó là một người có suy nghĩ cực đoan,

519

bìngbù dàibiǎo suǒyǒu de sījī dōu shì zhèyàngzi de.

并不代表所有的司机都是这样子的。

ông ấy như vậy không có nghĩa là tất cả tài xế đều như vậy.

520

jiù xiàng zhège shìjiè shàng yīyàng, yǒu hǎorén jiù yǒu huàirén.

就像这个世界上一样，有好人就有坏人。

Giống như trên thế giới này, có người tốt và cũng có người xấu.

521

Zuì zhòngyào shì zàiyú nǐ zìjǐ

最重要是在于你自己

Điều quan trọng nhất là bản thân bạn

522

shì yòng yī gè shénmeyàng de xīntài qù miànduì.

是用一个什么样的心态去面对。

đối diện với nó bằng tâm thế như thế nào.

523

Hòulái wǒ xiǎngtōng le, wǒ jiù juéde wǒ yīnggāi yào zuò wǒ zìjǐ,

后来我想通了，我就觉得我应该要做我自己，

Sau đó mình hiểu ra, cảm thấy mình nên là chính mình.

524

bùnéng yīn zhe tā de dǎjī, wǒ jiù bù yòng qù miànduì zhège shèhuì.

不能因着他的打击，我就不要去面对这个社会。

Mình không thể vì lời nói của ông ấy mà từ bỏ việc đối mặt với xã hội.

525

Nà wǒ zài dà jiēshàng yīyàng yě huì yǒu tóngyàng de rén

那我在大街上一样也会有同样的人

Vậy nếu trên đường phố, mình cũng sẽ gặp những người như vậy

526

gēn nà wèi sījī shuō tóngyàng de huà,

跟那位司机说同样的话,

nói những điều giống như người tài xế đó,

527

yǐhòu nǐ bù yào zǒu zài dà jiēshàng le, yǐhòu nǐ bù yào zuò dìtiě le.

以后你不要走在大街上了, 以后你不要坐地铁了。

kiểu như “Sau này đừng đi ngoài đường nữa, đừng đi tàu điện nữa.”

528

nà wǒ shìbùshì jiù bù yòng zài qù zǒu zài dà jiēshàng,

那我是不是就不用再去走在大街上,

Thế là mình nên ngừng đi bộ ngoài đường

529

bù yòng zài zuò dìtiě le ne?

不用再坐地铁了呢?

ngừng đi tàu điện sao?

530

Zhè yī duàn de huà wǒ yǒu jìde nǐ shuō dāngshí yǒu yī gè...

这一段的话我有记得你说当时有一个...

Về chuyện này, mình nhớ bạn từng nói có một người...

531

shì yǒu yī gè wàiguórén hái shì shéi gēn nǐ shuō le gè shénme huà. | Duì

是有一个外国人还是谁跟你说了个什么话。| 对

có một người nước ngoài hoặc ai đó nói gì đó với bạn. | Đúng vậy.

532

Jīngcháng wǒ zài gōngjiāochē shàng,

经常我在公交车上，
Thường khi đi xe buýt,

533

bǐrú yǒu zuòwèi de shíhòu, yǒu liǎng gè wèizhi,
比如有座位的时候，有两个位置，
khi có chỗ ngồi, nếu có hai chỗ trống,

534

hěn duō rén jiùshì yīn zhe wǒ de wàibiǎo, tāmen jiù bù gǎn zuò zài yìqǐ.
很多人就是因着我的外表，他们就不敢坐在一起。
nhiều người sẽ không dám ngồi cạnh mình vì ngoại hình của mình.

535

Wǒ jiù juéde wǒ zìjǐ dàodǐ shìbùshì
我就觉得我自己到底是不是
Mình tự hỏi liệu mình có

536

gěi dàjiā zàochéng le tài duō de yīxiē zhàng'ài?
给大家造成了太多的一些障碍？
gây ra quá nhiều bất tiện cho mọi người không?

537

Suǒyǐ wǒ jiù jīngcháng yǒu zhèyàng de zìbēi de xiǎngfǎ.
所以我就经常有这样的自卑的想法。
Thế nên mình thường có những suy nghĩ tự ti như vậy.

538

Hòulái wǒ jiù rènshi le yī wèi Fēizhōu de péngyou,
后来我就认识了一位非洲的朋友，
Sau đó mình quen một người bạn châu Phi,

539

tā yě shì yī wèi xīnlǐ lǎoshī.
他也是一位心理老师。
cậu ấy cũng là một giáo viên tâm lý học.

540

Ránhòu wǒ jiù qǐngjiào tā zhège wèntí, wǒ jiù shuō

然后我就请教他这个问题，我就说

Mình hỏi ý kiến người bạn đó, mình nói rằng

541

wǒ shìbùshì gěi zhège shèhuì quèshí dàilái tài duō de yīxiē wèntí?

我是不是给这个社会确实带来太多的一些问题？

“Mình có thực sự mang đến quá nhiều vấn đề cho xã hội này không?”

542

Wǒ yīnggāi zěnmē zuò?

我应该怎么做？

Mình nên làm gì?”

543

Hòulái nà wèi lǎoshī tā hěn zìrán shènzhì xiào zhe gēn wǒ shuō:

后来那位老师他很自然甚至笑着跟我说：

Vị giáo viên đó đã mỉm cười một cách tự nhiên và nói với mình:

544

NO! Nǐ méiyǒu zuòcuò! Cuò de shì tāmen, yǒu wèntí de shì tāmen!

NO!你没有做错！错的是他们，有问题的是他们！

"Không! Em không làm gì sai cả! Sai là ở họ, có vấn đề là ở họ!

545

Yīnwèi tāmen xīnlǐ sùzhì wúfǎ jiēshòu nǐ,

因为他们心理素质无法接受你，

Tâm lý của họ không chấp nhận em,

546

suǒyǐ tāmen de xīnlǐ shì bù jiànkāng de.

所以他们的心理是不健康的。

nên sức khỏe tâm lý của họ không bình thường.

547

Ér nǐ bùnéng yīn zhe tāmen táobì zhège shìjiè.

而你不能因着他们逃避这个世界。

Còn em không nên vì họ mà trốn tránh thế giới này.

548

Nǐ yīnggāi yào gèngjiǎ yǒnggǎn, nǐ bù yào zàihu tāmen zěnmē xiǎng.

你应该要更加勇敢，你不要在乎他们怎么想。

Em nên mạnh mẽ hơn và đừng bận tâm họ nghĩ gì.

549

Nǐ yào zhīdào nǐ zìjǐ shì yī gè zhèngcháng rén jiù hǎo le.

你要知道你自己是一个正常人就好了。

Em chỉ cần biết mình là một người bình thường là được rồi."

550

Nà tīng wán tā shuō zhè yīxíhuà, nǐ shì zěnmē gǎibiàn de?

那听完他说这一席话，你是怎么改变的？

Nghe xong những lời đó, bạn đã thay đổi như thế nào?

551

Wǒ de xīnli hěn kuài yīxiàzi jiù shìhuái le.

我的心里很快一下子就释怀了。

Mình cảm thấy nhẹ nhõm ngay lập tức.

552

Wǒ juéde nà wèi lǎoshī shuō de fēicháng duì de.

我觉得那位老师说得非常对的。

Mình cảm thấy thầy ấy nói rất đúng.

553

Rúguǒ yī gè yǒu ài de rén, shènzhì tā de xīnli shì gè zhèngcháng de rén,

如果一个有爱的人，甚至他的心里是个正常的人，

Nếu một người có lòng yêu thương, hoặc chỉ cần tâm lý bình thường,

554

tā bùhuì dàiyǒu tài duō de yǒusè yǎnguāng qù kàn nǐ,

他不会带有太多的有色眼光去看你,
họ sẽ không nhìn em với ánh mắt đầy định kiến,

555

shènzhì páichì nǐ, bù gēn nǐ zuò zàiyīqǐ.
甚至排斥你，不跟你坐在一起。
thậm chí còn xa lánh và không ngồi gần em.

556

Yǒu pèngdào guo nǎ yīxiē rén
有碰到过哪一些人
Bạn đã từng gặp ai

557

shì ràng nǐ juéde hěn gǎndòng de huòzhě shì hěn nuǎn xīn de?
是让你觉得很感动的或者是很暖心的?
khiến bạn cảm thấy xúc động hoặc ấm áp chưa?

558

Wǒ chūlái shèhuì nà jǐ nián, wǒ zài jiētóu shàng yǒu guo mài yì,
我出来社会那几年，我在街头上有过卖艺，
Những năm mình rời trường, mình từng biểu diễn đường phố,

559

yīnwèi wǒ xǐhuan chànggē, xǐhuan yīnyuè.
因为我喜欢唱歌，喜欢音乐。
vì mình thích ca hát, thích âm nhạc.

560

Wǒ jīngcháng huì yǒu yùdào hěn duō gèzhǒnggèyàng de rén,
我经常会有遇到很多各种各样的人，
Mình thường gặp nhiều kiểu người khác nhau,

561

yǒude rén kěnéng shì yīnwèi tóngqíng cái huì qù zàنشǎng nǐ, gěi qián nǐ.
有的人可能是因为同情才会去赞赏你，给钱你。
một số người vì đồng cảm mà khen ngợi mình, cho mình tiền.

562

Dànshì gèng yǒu yībùfen de rén tāmen bù dāndān zànshǎng nǐ,

但是更有一部分的人他们不单单赞赏你,

Nhưng cũng có một số người không chỉ khen ngợi mình,

563

tā huì gěi nǐ yōngbào.

他会给你拥抱。

mà còn tặng mình những cái ôm.

564

Tā pǎo guòlái gěi nǐ yī gè hěn dà de yōngbào,

他跑过来给你一个很大的拥抱,

Họ chạy đến và ôm mình một cái thật chặt,

565

ránhòu shuō yī jù jiāyóu!

然后说一句加油!

rồi nói: "Cố lên nhé!"

566

Shènzhì yǒude rén tā huì zài nǐ miànqián shēnchū dàmuzhǐ,

甚至有的人他会在你面前伸出大拇指,

Thậm chí, có người còn giơ ngón cái lên trước mặt mình,

567

ránhòu gàosu nǐ, wǒ bùshì tóngqíng nǐ, wǒ shì zhīchí nǐ!

然后告诉你, 我不是同情你, 我是支持你!

và nói rằng họ không làm vậy vì thương hại mà là để ủng hộ mình!

568

yīnwèi wǒ juéde nǐ gèng zhíde wǒ xuéxí.

因为我觉得你更值得我学习。

Bởi vì họ nghĩ rằng mình đáng để họ học hỏi.

569

Dāng wǒ jīnglì le zhèxiē shìqíng, jiàndào de rénqún bù yíyàng de shíhòu,
当我经历了这些事情，见到的人群不一样的时候，
Khi mình trải qua những chuyện này và gặp nhiều kiểu người khác nhau,

570

gèng jiàndào de yuè duō shì zhèyàng yī lèi yǒu ài de rén,
更见到的越多是这样一类有爱的人，
mình càng gặp được nhiều người có lòng yêu thương,

571

wǒ fāxiàn zhège shìjiè qíshí tā háishì hěn měihǎo de.
我发现这个世界其实它还是很美好的。
Mình nhận ra rằng thế giới này thực ra vẫn rất đẹp.

572

Wǒ yīnggāi yīn zhe tāmen ér qù gǎibiàn,
我应该因着他们而去改变，
Mình nên thay đổi vì những con người như họ,

573

ér bùnéng yīn zhe nàxiē gěi wǒ bù kuàilè de,
而不能因着那些给我不快乐的，
chứ không phải vì những người mang đến những điều không vui,

574

dàilái shānghài de rén qù gǎibiàn zìjǐ.
带来伤害的人去改变自己。
hoặc tổn thương cho mình mà thay đổi bản thân.

575

Nà huìbùhuì yǒu pèngdào duì nǐ bù yǒuhǎo de? | Yǒu
那会不会有碰到对你不友好的？ | 有
Vậy có khi nào bạn gặp những người không thân thiện với mình không? | Có chứ.

576

Yīnwèi zài xī jiē měitiān de yóukè bù yíyàng,
因为在西街每天的游客不一样，

Vì ở phố Tây, khách du lịch mỗi ngày đều khác nhau,

577

suǒyǐ jiàndào de rénqún dōu bù yíyàng,

所以见到的人群都不一样,

nên những người mình gặp cũng luôn khác nhau,

578

suǒyǐ wǒ měitiān dōu huì jiēshòu bùtóng de rénqún duì wǒ de kànfǎ.

所以我每天都会接受不同的人群对我的看法。

và mỗi ngày mình đều phải đón nhận những cái nhìn khác nhau từ những người khác nhau.

579

Yīnwèi wǒ zhǎngde bǐjiào tèshū, ránhòu huǐróng le,

因为我长得比较特殊, 然后毁容了,

Vì mình trông khá đặc biệt - bị biến dạng

580

yǒude jiāzhǎng tā huì yīn zhe tā de hái zi guò lái duì wǒ hàoqí,

有的家长他会因着他的孩子过来对我好奇,

một số phụ huynh khi thấy con cái họ tò mò về mình,

581

jiù huì jíjí máng máng de bǎ hái zi gěi tuō zǒu.

就会急急忙忙地把孩子给拖走。

họ sẽ vội vã kéo đứa trẻ đi ngay.

582

Yǒude jiāzhǎng ne tā hái huì bǎ tā de hái zi...

有的家长呢他还会把他的孩子...

Có phụ huynh thậm chí còn...

583

gěi wǔzhù tā de yǎnjīng bù ràng tā kàndào wǒ.

给捂住他的眼睛不让他看到我。

che mắt con họ để chúng không thấy mình.

584

Hái yǒude yīxiē qínglǚ yě huì, jiùshì wǔzhū tā de nǚpéngyou de yǎnjīng,

还有的一些情侣也会，就是捂住他的女朋友的眼睛，

Một số cặp đôi cũng vậy, bạn trai còn che mắt bạn gái mình,

585

bù ràng tā kàndào wǒ, jiù dānxīn xià dào tāmen.

不让她看到我，就担心吓到她们。

để cô ấy không thấy mình, sợ rằng bạn gái sẽ bị dọa sợ.

586

Suīrán wǒ de xīnlǐ kāishǐ shì hěn nánshòu de,

虽然我的心里开始是很难受的，

Ban đầu, mình cảm thấy rất tổn thương,

587

dànshì wǒ yào huàn yī gè jiǎodù,

但是我要换一个角度，

nhưng rồi mình suy nghĩ từ một góc độ khác,

588

yěxǔ tā de jiāzhǎng shì wèile tā de háiizi hǎo.

也许他的家长是为了他的孩子好。

có thể bố mẹ chúng chỉ muốn tốt cho con mình.

589

Dànshì wǒ hái yùdào ràng wǒ gèngjiā gǎndòng de yīxiē jiāzhǎng,

但是我还遇到让我更加感动的一些家长，

Nhưng mình cũng gặp một số phụ huynh khiến mình cảm động hơn.

590

tā huì dài zhe tā de háiizi lái dào wǒ de miànqián,

他会带着他的孩子来到我的面前，

Họ sẽ dẫn con họ đến trước mặt mình

591

ránhòu zài wǒ de miànqián gàosu tā de hái zi,
然后在我的面前告诉他的孩子，
và nói với con họ trước mặt mình rằng:

592

zhèwèi shūshu huòzhě zhèwèi gēge, nǐ kàn tā suīrán zhège yàngzi,
这位叔叔或者这位哥哥，你看他虽然这个样子，
“(Nhìn) chú này hoặc anh này, dù bề ngoài anh ấy thế này,

593

dàn tā hái shì nàme yǒnggǎn, nàme jiānqiáng,
但他还是那么勇敢，那么坚强，
nhưng anh ấy vẫn rất dũng cảm, rất kiên cường

594

wèile shēnghuó yǒnggǎn miànduì wǒmen.
为了生活勇敢面对我们。
vì cuộc sống mà dũng cảm đối diện với chúng ta.

595

Nǐ zhǎngdà zhīhòu yīnggāi yào xiàng tā xuéxí!
你长大之后应该要向他学习！
Khi lớn lên, con nên học hỏi anh ấy!

596

Yào qù duì zhèyàng de yī lèi rénqún yǒu ài, bāngzhù tāmen.
要去对这样的一类人群有爱，帮助他们。
Hãy yêu thương và giúp đỡ những người như vậy.”

597

Nǐ gānggang shuōdào qiánmiàn nà yī lèi jiāzhǎng,
你刚刚说到前面那一类家长，
Về kiểu phụ huynh đầu tiên mà bạn nhắc tới,

598

nǐ juéde tāmen kěnéng shì zài bǎohù tāmen de hái zi,
你觉得他们可能是在保护他们的孩子，

bạn nghĩ rằng họ có thể đang bảo vệ con cái mình,

599

nǐ juéde zhè shì yīzhǒng bǎohù ma?

你觉得这是一种保护吗?

Bạn có nghĩ đây thật sự là một loại bảo vệ không?

600

Duìyú jiāzhǎng tā zìjǐ láishuō kěnéng shì yīzhǒng bǎohù,

对于家长他自己来说可能是一种保护,

Có lẽ, từ góc nhìn của các phụ huynh, đây là cách để bảo vệ,

601

dànshì tāmen bìng méiyǒu yìshì dào tā zhèyàngzi

但是他们并没有意识到他这样子

nhưng họ không nhận ra rằng như vậy

602

fǎn'ér gěi zìjǐ de hái zi bǎohù de tài duō.

反而给自己的孩子保护得太多。

lại là đang bảo vệ con cái quá mức.

603

Zài yǐhòu zhǎng dà zhīhòu,

在以后长大之后,

Khi những đứa trẻ đó lớn lên,

604

tā yàoshì zài jiàndào wǒ zhè yīlèi de rénqún, tā zěnmé qù miànduì?

他要是再见到我这一类的人群, 他怎么去面对?

và gặp lại những người như mình, liệu chúng sẽ đối diện thế nào?

605

Tā yīyàng huì hàipà, yīyàng bù gǎn miànduì.

他一样会害怕, 一样不敢面对。

Chúng vẫn sẽ sợ hãi, vẫn sẽ không dám đối diện.

606

yīnwèi zhège shèhuì xiàng wǒ zhèyàng yī lèi de rén hěn duō.

因为这个社会像我这样一类的人很多。

Vì trong xã hội này có rất nhiều người như mình.

607

Érqiě yě huì ràng xiǎohái juéde zhǎngxiàng shì zuì zhòngyào de,

而且也会让小孩觉得长相是最重要的，

Hơn nữa, điều này còn khiến trẻ con nghĩ rằng ngoại hình là điều quan trọng nhất,

608

bùyòng qù zàihu duìfāng de nèixīn shì shénmeyàng de. | Duì

不用去在乎对方的内心是什么样的。| 对

và không cần quan tâm đến phẩm chất bên trong của người khác. | Đúng vậy.

609

Wǒ rènwéi lìng yīzhǒng jiāzhǎng tā yīzhí jīlì tā de háiizi de shíhou,

我认为另一种家长他一直激励他的孩子的时候，

Mình cho rằng nhóm phụ huynh luôn động viên con cái mình,

610

tā yǐhòu tā yùdào wǒ zhèyàng de yī lèi rénqún,

他以后他遇到我这样的一类人群，

sau này khi con họ gặp những người như mình,

611

tā kěnéng huì dǒngde bāoróng, dǒngde zūnzhòng.

他可能会懂得包容，懂得尊重。

thì có lẽ chúng sẽ biết bao dung và tôn trọng.

612

Bù dāndān duì tā de háiizi hǎo,

不单单对他的孩子好，

Điều này không chỉ tốt cho con họ,

613

hàiyǒu wǒ zhè yī lèi de rénqún shòudào le tā zhèyàng de qù gǐlì,

还有我这一类的人群受到了他这样的去鼓励，
mà còn giúp cho những người như mình nhận được sự động viên từ họ.

614

fǎn'ér tāmen gèng róngyì zǒuchū zhège shèhuì.
反而他们更容易走出这个社会。
Nhờ đó, chúng mình sẽ thấy dễ dàng hơn để hòa nhập xã hội.

615

Kěnéng yě huì shǎo le hěn duō
可能也会少了很多
Có lẽ cũng sẽ giảm bớt được nhiều người

616

yīnwèi zhèzhǒng bùxìng de zāoyù ér qīngshēng de rén | Duì
因为这种不幸的遭遇而轻生的人 | 对
tự tử vì những bất hạnh này. | Đúng vậy.

617

Zhèbu dāndān bāngzhù zìjǐ, yě shì bāngzhù tāren.
这不单单帮助自己，也是帮助他人。
Điều này không chỉ giúp bản thân mình mà còn giúp ích cho người khác.

618

Yǒuyīcì wǒ yǒu jìnrù nǐ de zhíbō jiān qù tīng ma,
有一次我有进入你的直播间去听嘛，
Có lần mình đã vào xem buổi livestream của bạn,

619

qíshí wǒ kàn le dàbùfen de rén hǎoxiàng shì bǐjiào yǒuhǎo de,
其实我看了大部分的人好像是比较友好的，
mình thấy đa phần mọi người đều khá thân thiện với bạn,

620

ránhòu yě yǒu huì zhǎo nǐ wèn tā de rénshēng wèntí.
然后也有会找你问他的人生问题。
và họ cũng nhờ bạn giải đáp những vấn đề trong cuộc sống.

621

Yě yǒuyīxiē shǎoshù de rén huì shuō nǐ dōu zhǎngchéng zhèyàngzi,

也有一些少数的人会说你都长成这样子,

Nhưng cũng có vài người nói rằng, “Vớ vẩn ngoài của bạn,

622

nǐ jiù bù yīnggāi chūlái! Zhèyàngzi bǐjiào èdú de yǔyán

你就不应该出来! 这样子比较恶毒的语言

thì bạn không nên xuất hiện!” và một số lời lẽ ác ý khác.

623

Dāngshí nǐ shì zěnmeyàng huífù tāmen de?

当时你是怎么样回复他们的?

Khi đó bạn đã đáp trả họ thế nào?

624

Zhíbō zhīqián wǒ jiù xiǎng guo le zhèyàng de wèntí,

直播之前我就想过了这样的问题,

Trước khi livestream mình đã nghĩ đến những vấn đề như vậy rồi,

625

wǒ jiù zuò hǎo le zhǔnbèi huídá tāmen.

我就做好了准备回答他们。

và mình đã chuẩn bị sẵn câu trả lời.

626

Xiàng wǒ zhè yīlèi rénqún, ànzhào nǐ zhèyàng shuō de,

像我这一类人群, 按照你这样说的,

(Mình nói:) “Theo bạn thì những người như mình

627

nà wǒmen jiùshì bù yòng huó zài zhège shìjiè le ma?

那我们就是不用活在这个世界了吗?

không cần sống trên đời này sao?

628

Nà zhè yīlèi de rénqún dōu gāi zěnmébàn?

那这一类的人群都该怎么办?

Vậy những người như mình sẽ phải làm gì?

629

Nándào wǒ jiù yīn zhe nǐ zhè yījùhuà, wǒ jiù fàngqì zìjǐ de rénshēng?

难道我就因着你这一句话, 我就放弃自己的人生?

Lẽ nào chỉ vì câu nói của bạn mà mình phải từ bỏ cuộc sống của mình?

630

Tóngshí wǒ zhīdào zhège shèhuì shàng bāokuò zhíbō jiān de rén,

同时我知道这个社会上包括直播间的人,

Đồng thời mình biết rằng trong xã hội này, kể cả trong livestream,

631

huì yǒu gèng duō de rén shì xīwàng gǔlì wǒ jiùshì zǒu chūlái miànduì dàjiā.

会有更多的人是希望鼓励我就是走出来面对大家。

có nhiều người mong muốn động viên mình bước ra và đối mặt với mọi người hơn.

632

Nà wǒ wèishénme bù wèizhe tāmen ér qù zuò?

那我为什么不为了他们而去做?

Vậy tại sao mình lại không làm điều này vì họ?

633

Wǒ piānpiān yào yīn zhe nǐ zhè jù huà,

我偏偏要因着你这句话,

(Tại sao mình phải) nghe theo lời bạn

634

jiù bù zài zhíbō jiān miànduì nǐmen le ma?

就不在直播间面对你们了吗?

và không tiếp tục livestream với mọi người?

635

Nǐ xiànzài shì kào shénme lái wéichí nǐ de shēnghuó de?

你现在是靠什么来维持你的生活的?

Hiện tại bạn làm gì để kiếm sống?

636

Wǒ xiànzài méiyǒu wěndìng de gōngzuò,

我现在没有稳定的工作，

Mình hiện không có công việc ổn định.

637

ránhòu wǒ xiànzài zài jiētóu yībiān mài yì,

然后我现在在街头一边卖艺，

Mình biểu diễn trên đường phố

638

ránhòu yībiān huì mài yīxiē CD hé U pán.

然后一边会卖一些 CD 和 U 盘。

bán một số đĩa CD và USB.

639

Zài xī jiē zhèlǐ xiànzài shì? | Duì

在西街这里现在是？ | 对

Vẫn ở phố Tây phải không? | Phải.

640

Yīzhí zài zhèr ma?

一直在这儿吗？

Trước giờ vẫn luôn bán ở đó sao?

641

Zài zhèlǐ yǐjīng yǒu sì nián, yǐqián zài Guǎngzhōu.

在这里已经有四年，以前在广州。

Mình đã ở đó bốn năm rồi, trước đó mình ở Quảng Châu.

642

Háiyǒu yīfāngmiàn zài zhíbō.

还有一方面在直播。

Ngoài ra, mình còn livestream.

643

Nǐ xiànzài zhíbō shì zhǔyào zhíbō shénme nèiróng?

你现在直播是主要直播什么内容?

Hiện bạn chủ yếu livestream về nội dung gì?

644

Gēn dàjiā liáo yīxiē xīnlǐ de wèntí,

跟大家聊一些心理的问题,

Mình trò chuyện với mọi người về các vấn đề tâm lý,

645

háiyǒu shēnghuó shàng de kùnnan, gōngzuò shàng de kùnnan.

还有生活上的困难, 工作上的困难。

và những khó khăn trong cuộc sống, trong công việc.

646

Tāmen yībān dōu huì xiàng nǐ qīngsù shénmeyàng de wèntí?

他们一般都会向你倾诉什么样的问题?

Thường thì họ chia sẻ với bạn về những vấn đề gì?

647

Gèzhǒnggèyàng dōu yǒu.

各种各样都有。

Đủ loại.

648

Yǒude rén kěnéng tā qiàn le yī dà duī zhài,

有的人可能他欠了一大堆债,

Có người mắc nợ rất nhiều,

649

ránhòu tā zìjǐ jiù yǒu qīngshēng de niàntou,

然后他自己就有轻生的念头,

và họ bắt đầu có suy nghĩ muốn từ bỏ cuộc sống,

650

tā juéde rénshēng yǐjīng méiyǒu rènghé de yìyì.

他觉得人生已经没有任何的意义。

vì cảm thấy cuộc đời không còn ý nghĩa gì nữa.

651

Yǒude yīnwèi shīliàn le, tā hǎoxiàng jiù yǐhòu zàiyě bù xiāngxìn àiqíng le.

有的因为失恋了，他好像就以后再也不相信爱情了。

Có người vì thất tình mà cảm thấy không thể tin vào tình yêu nữa.

652

Nà nǐ dōu shì zěnmeyàng kāidǎo tāmen de?

那你都是怎么样开导他们的？

Vậy bạn thường khuyên bảo họ thế nào?

653

Jiù miànduì bùtóng de rén, wǒ jiù huídá bùtóng de wèntí.

就面对不同的人，我就回答不同的问题。

Với mỗi người khác nhau, mình sẽ trả lời các câu hỏi khác nhau.

654

Bǐrúshuō nàge qiàn le zhài xiǎngyào zìshā de rén ne?

比如说那个欠了债想要自杀的人呢？

Ví dụ như người mắc nợ và muốn tự tử thì sao?

655

Wǒ jiù gàosu tā, wǒ shuō wǒ zìjǐ yǐqián wǒ yě qiàn le shíjǐ wàn de zhài,

我就告诉他，我说我自己以前我也欠了十几万的债，

Mình nói với họ: “Trước đây mình cũng từng nợ hơn trăm ngàn tệ,

656

dànshì wǒ cóngláméiyǒu xiǎng guo fàngqì zìjǐ.

但是我从来没有想过放弃自己。

nhưng chưa bao giờ mình nghĩ đến việc từ bỏ.

657

Wǒ jiùshì tōngguò dà bàn nián de shíjiān

我就是通过大半年的时间

Mình đã dành hơn nửa năm

658

zài wàimiàn yībiān mài dōngxi yībiān mài yì,
在外面一边卖东西一边卖艺,
vừa bán hàng vừa biểu diễn trên đường phố,

659

wǒ jiù hěn kuài de bǎ nàge qián zhuànhuílai, jiù huán guāng le.
我就很快地把那个钱赚回来，就还光了。
và nhanh chóng kiếm đủ tiền trả hết nợ.

660

Dāngshí shì zěnmē qiàn de zhè bǐ zhài?
当时是怎么欠的这笔债?
Lúc đó sao bạn lại mắc nợ vậy?

661

Wǒ gēn wǒ nǚpéngyou běnlái shì tán hūn lùn jià de,
我跟我女朋友本来是谈婚论嫁的,
Mình với bạn gái vốn dĩ đã bàn về chuyện kết hôn

662

zài yāo liù nián de shíhou.
在 16 年的时候。
vào năm 2016.

663

Yīnwèi tā de jiālǐ shì fēicháng de fǎnduì,
因为她的家里是非常地反对,
(Nhưng) vì gia đình cô ấy phản đối gay gắt,

664

suǒyǐ jiù bǎ tā gěi guān zài jiālǐ, bù ràng gēn wǒ liánxì
所以就把她给关在家里，不让跟我联系
nên họ đã nhốt cô ấy trong nhà, không cho liên lạc với mình.

665

yǐ gèzhǒnggèyàng de fāngshì qù bīpò tā.

以各种各样的方式去逼迫她。

và ép buộc cô ấy bằng nhiều cách khác nhau.

666

Tā jiùshì wèile jiārén, zuìhòu jiù zhǐnéng shěqì le wǒ.

她就是为了家人，最后就只能舍弃了我。

Cuối cùng, vì gia đình, cô ấy đành phải từ bỏ mình.

667

Nà liǎng nián de shíjiān wǒ jiù yīzhí duòluò,

那两年的时间我就一直堕落，

Trong hai năm đó, mình cứ suy sụp dần,

668

ránhòu nà liǎng nián jīběnshàng dōu méiyǒu gōngzuò, yě méi shōurù.

然后那两年基本上都没有工作，也没收入。

và gần như không có công việc hay thu nhập.

669

Yīzhí jiùshì shuā zhe xìnyòngkǎ, háiyǒu wǎng shāng dài dēngdēng.

一直就是刷着信用卡，还有网商贷等等。

(Mình) cứ dùng thẻ tín dụng và vay trực tuyến để sống.

670

Duì, qíshí wǒ yě xiǎng wèn, dāng nǐmen liǎ zài yìqǐ de shíhòu,

对，其实我也想问，当你们俩在一起的时候，

Đúng rồi, thực ra mình cũng muốn hỏi, lúc hai người ở bên nhau ấy,

671

tā shēnbiān de péngyou yǒuméiyǒu shuō fǎnduì nǐmen zài yìqǐ?

她身边的朋友有没有说反对你们在一起？

có ai trong số bạn bè của cô ấy phản đối chuyện hai người không?

672

Dāngrán huì yǒu, yǒu yībùfen de rén

当然会有，有一部分的人

Chắc chắn có. Một số người

673

jiùshì juéde gēn wǒ zàiyìqǐ kěnéng huì tuōlěi tā yǐhòu

就是觉得跟我在一起可能会拖累她以后

cho rằng ở bên mình có thể sẽ là gánh nặng cho cô ấy về sau.

674

Bāokuò tā de jiārén yě shì zhège yìsi.

包括她的家人也是这个意思。

Gia đình cô ấy cũng có suy nghĩ như vậy.

675

Juéde gēn wǒ zàiyìqǐ méi le xíngxiàng děngděng zhīlèi dōu huì yǒu.

觉得跟我在一起没了形象等等之类都会有。

Họ cảm thấy ở bên mình sẽ làm cô ấy mất mặt, v.v.

676

Nà liǎng nián lǐ wǒ děng de quèshí yě shì hěn xīnkǔ,

那两年里我等得确实也是很辛苦，

Hai năm chờ đợi đó thực sự rất khó khăn,

677

dànshì wǒ bìng méiyǒu fàngqì,

但是我并没有放弃，

nhưng mình không từ bỏ.

678

wǒ xiāngxìn tā zǒng yǒu yī tiān hái huì huí dào wǒ shēnbiān.

我相信她总有一天还会回到我身边。

Mình tin rằng một ngày nào đó cô ấy sẽ quay lại bên mình.

679

Děng le liǎng nián hòu, tā zuìzhōng hái shì huí lái le.

等了两年后，她最终还是回来了。

Chờ đợi hai năm, cuối cùng cô ấy cũng quay lại.

680

Nà dāngshí bùshì bèi jiārén suǒ zhù le ma? Hòumiàn zěnmē chūlái de?

那当时不是被家人锁住了吗？后面怎么出来的？

Lúc đó cô ấy bị gia đình nhốt mà? Sau đó làm sao cô ấy thoát ra được?

681

Hòulái tā jiù yīnwèi dāying jiārén bùzài gēn wǒ liánxì ma.

后来她就因为答应家人不再跟我联系嘛。

Sau này cô ấy hứa với gia đình là không liên lạc với mình nữa.

682

Zuìhòu yě shì yīn zhe zhōngjiān fāshēng le hěn duō de shìqíng,

最后也是因着中间发生了很多事情，

Cuối cùng, vì có nhiều chuyện xảy ra

683

ránhòu wǒ yě zài bùduàn de zài zhǎo tā,

然后我也在不断地在找她，

và mình cũng liên tục tìm kiếm cô ấy,

684

tā zuìhòu cái xuǎnzé le huílai wǒ shēnbiān.

她最后才选择了回来我身边。

cuối cùng cô ấy đã chọn quay lại bên mình.

685

Nà tā fùmǔ hái zhīdào ma? | Xiànzài yīnggāi zhīdào

那她父母还知道吗？ | 现在应该知道

Vậy bố mẹ cô ấy có biết không? | Chắc giờ họ đã biết.

686

Yǐqián tā de jiějie jiùshì fēicháng de fǎnduì wǒmen de,

以前她的姐姐就是非常地反对我们的，

Trước đây, chị cô ấy rất phản đối chuyện chúng mình.

687

tā jiù rènwéi tā zìjǐ de hūnyīn huì hěn xìngfú ma,

她就认为她自己的婚姻会很幸福嘛,
Chị ấy vốn nghĩ rằng hôn nhân của mình sẽ rất hạnh phúc,

688

dànshì hòulái tā jiějie yě líhūn le.
但是后来她姐姐也离婚了。
nhưng cuối cùng chị ấy cũng đã ly hôn.

689

Suīrán wǒ zìjǐ yě huì duì tā jiějie yǒudiǎn yíhàn,
虽然我自己也会对她姐姐有点遗憾,
Dù mình cũng cảm thấy tiếc cho chị ấy,

690

dànshì wǒ gèng xīwàng tā jiějie
但是我更希望她姐姐
nhưng mình mong chị ấy

691

zài zhè yī diǎn dāngzhōng huì yǒu xǐngwù guòlái,
在这一点当中会有醒悟过来,
sẽ tỉnh ngộ ra từ điều này,

692

yīnwèi tā jiějie yǐqián hěn kànzòng wàibiǎo,
因为她姐姐以前很看重外表,
bởi vì trước đây chị ấy rất coi trọng vẻ bề ngoài.

693

jiùshì tā jiěfu yě shì yī gè zhǎngde bǐjiào shuài,
就是他姐夫也是一个长得比较帅,
Chồng chị ấy cũng là một người khá điển trai,

694

bǐjiào yǒu xíngxiàng de nánrén,
比较有形象的男人,
một người đàn ông có ngoại hình.

695

dànshì zuìzhōng háishi zǒu dào le hūnyīn de jìntóu.

但是最终还是走到了婚姻的尽头。

Nhưng cuối cùng, hôn nhân của họ vẫn đi đến hồi kết.

696

Suǒyǐ wǒ jiù hěn xīwàng tā jiějie zài zhè yī cì jīnglì hūnyīn dāngzhōng

所以我就很希望她姐姐在这一次经历婚姻当中

Vì vậy mình rất hy vọng rằng từ trải nghiệm này,

697

huì duì wǒmen yǒusuǒ gǎibiàn de kànfǎ.

会对我们有所改变的看法。

chị ấy sẽ có cái nhìn khác về chúng mình.

698

Yǒu ma? | Mùqián gǎnjué bù tài yǒu.

有吗? | 目前感觉不太有。

Cô ấy có không? | Hiện tại mình cảm thấy chưa.

699

Dànshì tā yǐjīng zhīdào wǒmen zài yìqǐ, yě bùhuì yǒu tài dà de fǎnduì.

但是她已经知道我们在一起，也不会有太大的反对。

Nhưng chị ấy đã biết chúng mình đang bên nhau và không còn phản đối mạnh mẽ nữa.

700

Wǒ xiāngxìn yě tōngguò wǒ zhè jǐ nián de nǔlì,

我相信也通过我这几年的努力，

Mình tin rằng nhờ nỗ lực của mình trong những năm qua,

701

tā jiā rén yīnggāi yě huì yǒusuǒ gǎibiàn de, duì wǒmen de kànfǎ.

她家人应该也会有所改变的，对我们的看法。

gia đình cô ấy sẽ có cái nhìn khác về chúng mình.

702

Nà zhège huì yǐngxiǎng nǚ nǚpéngyou gēn jiārén de guānxi ma?

那这个会影响你女朋友跟家人的关系吗?

Vậy điều này có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa bạn gái bạn và gia đình cô ấy không?

703

Tāmen xiànzài shì huì liánxì de ma?

他们现在是会联系的吗?

Họ có còn liên lạc với nhau không?

704

Yīzhí dōu yǒuliánxì, dōu huì huíjiā, zhèngcháng huíjiā de.

一直都有联系，都会回家，正常回家的。

Họ vẫn liên lạc và cô ấy vẫn về nhà bình thường.

705

Nà huì liáo dào nǐmen liǎ zàiyìqǐ de zhège shìqíng ma? | Bǐjiào shǎo

那会聊到你们俩在一起的这个事情吗? | 比较少

Họ có nói về chuyện hai người bên nhau không? | Khá ít.

706

Shìbùshì qíshí tā fùmǔ yě zhīdào,

是不是其实她父母也知道，

Có phải là thực ra bố mẹ cô ấy cũng biết,

707

zhǐshì bù yuànyì qù liáo, ránhòu tā yě bù liáo? | Duì

只是不愿意去聊，然后她也不聊? | 对

chỉ là không muốn nhắc tới và cô ấy cũng không nói? | Đúng vậy.

708

Jiāshàng tā xiànzài de niánjì yě bǐjiào chéngshú le.

加上她现在的年纪也比较成熟了。

Hơn nữa, giờ cô ấy cũng đã trưởng thành hơn.

709

Yǐqián huì líkāi wǒ, yīnwèi zìjǐ de xiǎngfǎ tài guòyú jiǎndān,

以前会离开我，因为自己的想法太过于简单，

Trước đây cô ấy rời bỏ mình vì suy nghĩ của cô ấy quá đơn giản,

710

tài guòyú zàihu jiārén de xiǎngfǎ, kànfǎ.

太过于在乎家人的想法，看法。

và quá quan tâm đến suy nghĩ của gia đình.

711

Dànshì xiànzài tā zìjǐ zhǎngdà le, tā yǒu le zìjǐ de xiǎngfǎ.

但是现在她自己长大了，她有了自己的想法。

Nhưng bây giờ cô ấy đã trưởng thành và có suy nghĩ của riêng mình.

712

Zhīdào zìjǐ xiǎngyào shénme le | Duì

知道自己想要什么了 | 对

Cô ấy biết mình muốn gì. | Đúng vậy.

713

Nà tā zài qián jǐ nián de shíhou huìbùhuì yě juéde,

那她在前几年的时候会不会也觉得，

Vậy vài năm trước đây, cô ấy có từng nghĩ rằng,

714

wǒ qíshí kěyǐ zhǎodào gèng hǎo de, wǒ wèishénme yào gēn nǐ zàiyìqǐ?

我其实可以找到更好的，我为什么要跟你在一起？

mình có thể tìm được người tốt hơn, tại sao lại phải ở bên anh

715

Yěxǔ zhēn de zǒu chūqu jiùshì huì juéde méiyǒu miànzǐ,

也许真的走出去就是会觉得没有面子，

hay là đi ra ngoài cùng nhau sẽ mất mặt

716

ránhòu jiārén yòu zhème fǎnduì,

然后家人又这么反对，

Hơn nữa gia đình cũng phản đối như vậy,

717

wǒ wèishénme gāncuì bù gēn nǐ fēnshǒu ne?

我为什么干脆不跟你分手呢?

tại sao tôi lại không chia tay với anh?

718

Kāishǐ de shíhòu tā bìng méiyǒu,

开始的时候她并没有,

Lúc đầu, cô ấy không có suy nghĩ như vậy.

719

hòulái jīngguò jiālǐ de guànshū... sīxiǎng guànshū, kěnéng huì yǒu.

后来经过家里的灌输... 思想灌输, 可能会有。

Nhưng sau đó, qua sự giáo dục của gia đình, có thể cô ấy đã suy nghĩ về điều đó.

720

Nà hòumiàn tā yòu shì zěnmé xiǎngtōng de?

那后面她又是怎么想通的?

Vậy sau đó cô ấy đã thay đổi suy nghĩ như thế nào?

721

Zhège háishi yào wèn tā. | Hǎo

这个还是要问她。| 好

Điều này phải hỏi cô ấy rồi. | Ok.

722

Qíshí wǒ zhīdào hěn duō rén shì bù tài huì yuànyì

其实我知道很多人是不太会愿意

Thực ra, mình biết rằng nhiều người không muốn

723

qù fēnxiǎng zìjǐ zhèzhǒng tòngkǔ de jīnglì,

去分享自己这种痛苦的经历,

chia sẻ những trải nghiệm đau buồn của bản thân.

724

shì shénme ràng nǐ juéding lái shàng wǒmen zhège shìpín,

是什么让你决定来上我们这个视频,
Điều gì đã khiến bạn quyết định lên video

725

ránhòu gēn dàjiā fēnxiǎng ne?
然后跟大家分享呢?
và chia sẻ với mọi người vậy?

726

Wǒ juéde tòngkǔ tā yě shì rénshēng de yībùfen,
我觉得痛苦它也是人生的一部分,
Mình nghĩ rằng những đau khổ cũng là một phần của cuộc sống.

727

bùguǎn shì kuàilè de nánguò de, tā dōu shì shēnghuó de yībùfen.
不管是快乐的难过的, 它都是生活的一部分。
Dù là niềm vui hay nỗi buồn, tất cả đều là một phần của cuộc sống.

728

Rúguǒ nǐ zhǐ biǎoxiàn nǐ zìjǐ kuàilè de yībùfen,
如果你只表现你自己快乐的一部分,
Nếu bạn chỉ thể hiện mặt vui vẻ của mình,

729

nà shuōmíng nǐ zhège rén bùgòu zhēnshí, shì guò de hěn xūwěi de.
那说明你这个人不够真实, 是过得很虚伪的。
thì điều đó cho thấy bạn không chân thật, sống giả.

730

Bùguǎn shì tòngkǔ, kuàilè, bēishāng háishi nánguò děngděng,
不管是痛苦、快乐、悲伤还是难过等等,
Dù là đau khổ, vui vẻ, buồn bã hay bất cứ điều gì,

731

wǒ juéde zhèxiē dōngxī dōu kěyǐ gēn dàjiā fēnxiǎng.
我觉得这些东西都可以跟大家分享。
mình nghĩ những điều này đều có thể chia sẻ với mọi người.

732

Zhè bìjìng shì rénshēng, rénshēng de jīngguò jiù yǒu suāntiánkǔlà.

这毕竟是人生，人生的经过就有酸甜苦辣。

Suy cho cùng là cuộc sống đều phải trải qua cay, đắng, ngọt, bùi.

733

Jiù hǎoxiàng wǒ shòu de shānghài,

就好像我受的伤害，

Giống như những tổn thương mà mình đã trải qua.

734

rúguǒ bùshì yīn zhe nàxiē rén duì wǒ de cháoxiào, lěngyǎn,

如果不是因着那些人对我的嘲笑、冷眼，

Nếu không nhờ có sự chế giễu, lạnh nhạt của những người đó,

735

shènzhì kànrīng wǒ, yě bùhuì yǒu xiànzài de wǒ, nàme jiānqiáng de zìjǐ.

甚至看轻我，也不会有现在的我，那么坚强的自己。

và thậm chí là coi thường mình, thì cũng sẽ không có mình mạnh mẽ như hiện tại.

736

Nǐ juéde shì tāmen zhùjiù le nǐ ma? | Shì

你觉得是他们铸就了你吗？ | 是

Bạn cho rằng những người đó đã tạo nên bạn bây giờ đúng không? | Đúng.

737

Wǒ yīnggāi gǎnjī, gǎnjī de bù dāndān shì nàxiē péibàn wǒ de rén,

我应该感激，感激的不单单是那些陪伴我的人，

Mình nên biết ơn, không chỉ những người đã ở bên mình,

738

gèngjiā yào gǎnjī nàxiē kànrīng wǒ de rén.

更加要感激那些看轻我的人。

mà còn những người đã coi thường mình nữa.

739

Nǐ xiànzài wèilái yǒuméiyǒu shénme jìhuà?

你现在未来有没有什么计划?

Bạn có kế hoạch gì cho tương lai không?

740

Xiànzài zhèngzài dǎsuàn xué zhe jiàzigǔ.

现在正在打算学着架子鼓。

Hiện tại mình đang tính học đánh trống.

741

Ná de zhù ma xiànzài? | Ná bùliǎo

拿得住吗现在? | 拿不了

Bây giờ bạn có cầm được nó không? | Không, không nổi.

742

Dànshì wǒ xiǎngdào yī gè bànfǎ, wǒ dài le yī gè shǒutào,

但是我想到一个办法, 我戴了一个手套,

Nhưng mình đã nghĩ ra cách, đó là mang găng tay,

743

ránhòu shènzhì yòng jiāozhǐ bǎ nàge gùnzi gěi tào zhù.

然后甚至用胶纸把那个棍子给套住。

sau đó dùng băng dính để cố định cây gậy trống.

744

Huì tòng ma zhèyàngzi dǎ dehuà?

会痛吗这样子打的话?

Làm như vậy liệu có đau không?

745

Zhān zài shǒu shàng shíjiān jiǔ le quèshí yǒudiǎn tòng,

粘在手上时间久了确实有点痛,

Dính lâu vào tay thì cũng có hơi đau,

746

dànshì wǒ xiāngxìn zhèxiē dōngxī dōu yào fùchū.

但是我相信这些东西都要付出。

Nhưng mình tin rằng những điều này đều có cái giá của nó.

747

Xué le duōjiǔ le?

学了多久了?

Bạn đã học (đánh trống) được bao lâu rồi?

748

Zhīqián shì xué le yǒu jǐge yuè,

之前是学了有几个月,

Trước đây mình đã học được vài tháng,

749

dànshì hòulái zhè yī liǎng nián méiyǒu zěnmé xué.

但是后来这一两年没有怎么学。

nhưng một hai năm trở lại đây, mình không học mấy.

750

Dànshì wǒ xiǎng chóngxīnkāishǐ.

但是我想重新开始。

Nhưng bây giờ mình muốn bắt đầu lại.

751

Nà zhīhòu shì xīwàng bǎ zhège jiàzigǔ zuòwéi nǐ de shìyè de yībùfen ma?

那之后是希望把这个架子鼓作为你的事业的一部分吗?

Bạn muốn bộ môn trống này trở thành một phần trong sự nghiệp của mình sau này sao?

752

Bíng bùshì shìyè, zhè zhǐshì gè àihào, duì zìjǐ de yīzhǒng tiǎozhàn.

并不是事业，这只是个爱好，对自己的一种挑战。

Không, đây chỉ là sở thích và là một thử thách cho bản thân mình thôi.

753

Háiyǒu wèilái jiù xīwàng zài hūnyīn jiātíng zhōng yǒu le zìjǐ de háiizi

还有未来就希望在婚姻家庭中有了自己的孩子

Trong tương lai, mình cũng hy vọng có một đứa con trong gia đình

754

zǔjiàn chéng yī gè pǔpǔtōngtōng de jiāting.

组建成一个普普通通的家庭。

có một gia đình bình thường.

755

Wǒ bù xūyào yǒu duōme hōnghōnglièliè,

我不需要有多么轰轰烈烈，

Mình không cần điều gì hoành tráng,

756

zhǐyào píngpíng dàndàn jiù gòu le.

只要平平淡淡就够了。

chỉ cần bình yên, giản dị là đủ.

757

Nà jiǎshè nǐ wèilái nǐ de xiǎohái kàndào nǐ huì juéde

那假设你未来你的小孩看到你会觉得

Giả sử trong tương lai con bạn thấy bạn và cảm thấy

758

wèishénme wǒ de bàba gēn biéren zhǎngde bù yíyàng,

为什么我的爸爸跟别人长得不一样，

tại sao bố mình lại trông khác những người khác,

759

nǐ juéde nǐ huì zěnmeyàng qù gēn nǐ de xiǎohái jiěshì zhège shìqing?

你觉得你会怎么样去跟你的小孩解释这个事情？

bạn nghĩ mình sẽ giải thích điều đó với con mình như thế nào?

760

Yǐhòu kěnéng wǒ de háizi yě huì xiánqì wǒ,

以后可能我的孩子也会嫌弃我，

Có thể sau này con mình cũng sẽ chê mình,

761

nà wǒ dǎsuàn jiāogěi wǒ nǚpéngyou qù zuò.

那我打算交给我女朋友去做。

nên mình định sẽ để bạn gái mình làm việc đó.

762

Wǒ xiāngxìn tōngguò wǒmen zìjǐ de nǚlì,

我相信通过我们自己的努力，

Mình tin rằng với nỗ lực của bọn mình,

763

wǒ de háiizi fǎn'ér huì bǐ biéde háiizi gèngjiā jiānqiáng.

我的孩子反而会比别的孩子更加坚强。

con mình sẽ mạnh mẽ hơn những đứa trẻ khác.

764

Tā huì juéde wǒ de bàba suīrán hé biéren bù yíyàng,

他会觉得我的爸爸虽然和别人不一样，

Nó sẽ nhận ra rằng mặc dù bố của nó không giống như người khác,...

765

dànshì wǒ xiāngxìn wǒ de háiizi yǒu yī tiān

但是我相信我的孩子有一天

Nhưng mình tin rằng một ngày nào đó con mình

766

tā huì rènwéi wǒ bàba shì gè hěn tèbié de rén.

他会认为我爸爸是个很特别的人。

sẽ nghĩ rằng bố nó là một người đặc biệt.

767

Bāokuò zìjǐ wèilái yǒu gè jìhuà,

包括自己未来有个计划，

Mình còn có một kế hoạch cho tương lai nữa.

768

bǐrú shí nián hòu xīwàng zìjǐ nénggòu zuò yī jiàn shénmeyàng de shìqíng.

比如十年后希望自己能够做一件什么样的事情。

Ví dụ như là, mình muốn làm gì trong 10 năm tới.

769

Nà nǐ xīwàng shí nián hòu zuò shénme ne?

那你希望十年后做什么呢?

Vậy bạn hy vọng sẽ làm gì trong 10 năm tới?

770

Chéngwéi yī wèi yǎnjiǎngjiā, qù jǐlì gèng duō de rén.

成为一位演讲家, 去激励更多的人。

Mình muốn trở thành một diễn giả và truyền cảm hứng cho nhiều người hơn.

771

Huòzhě zìjǐ yǐhòu kěyǐ chénglì yī gè gōngyì jīgòu

或者自己以后可以成立一个公益机构

Hoặc mình có thể lập một tổ chức phi lợi nhuận

772

qù bāngzhù yīxiē lèisì wǒ zhèyàng de rénqún huòzhě zhège shèhuì shàng yīxiē...

去帮助一些类似我这样的人群或者这个社会上一一些...

để giúp những người giống như mình hay một số người...

773

jiùshì gèng duō de yīxiē cánzhàng rénshì dèngdèng.

就是更多的一些残障人士等等。

khuyết tật trong xã hội,...

774

Wǒ juéde nǐ xiànzài de zhège fēnxiǎng

我觉得你现在的这个分享

Mình nghĩ rằng những gì bạn chia sẻ bây giờ

775

yīnggāi yě shì nénggòu yǐngxiǎng hěn duō rén de.

应该也是能够影响很多人的。

cũng có sức ảnh hưởng đến rất nhiều người.

776

Kěnéng tāmen xiànzài juéde

可能他们现在觉得

Có thể họ hiện tại cảm thấy

777

wèishénme huì yǒu zhème duō bùxìng fāshēng zài wǒ shēnshang,

为什么会有这么多不幸发生在我身上,

tại sao lại có quá nhiều điều bất hạnh xảy đến với mình,

778

dànshì kàndào nǐ huì juéde qíshí kěnéng hái yǒu gèng duō de rén

但是看到你会觉得其实可能还有更多的人

nhưng khi thấy bạn, họ sẽ nhận ra rằng thực ra có nhiều người

779

yǒu gèng duō bùxìng de shìqíng,

有更多不幸的事情,

còn trải qua những điều bất hạnh hơn nữa,

780

dàn tāmen tóngyàng nénggòu jiānqiáng de shēnghuó xiàqu,

但他们同样能够坚强地生活下去,

nhưng họ vẫn có thể mạnh mẽ sống tiếp,

781

érqiě huó de hěn hǎo. | Duì

而且活得很好。| 对

hơn nữa còn sống rất tốt. | Đúng vậy.

782

Wǒ bù zhīdào wǒ zìjǐ jiānglái kěyǐ bāngzhù duōshao de rén,

我不知道我自己将来可以帮助多少的人,

Mình không biết sau này mình có thể giúp được bao nhiêu người,

783

yī wàn gè rén dāngzhōng,

一万个人当中,

trong số mười nghìn người,

784

wǒ bù yīdìng kě yǐ bāngzhù dào yī wàn gè rén shènzhì yī qiān gè rén,
我不一定可以帮助到一万个人甚至一千个人,
mình không chắc có thể giúp hết được 10000 người, hay thậm chí là 1000 người,

785

dànshì zhǐyào zài tái xià nénggòu yǒu yī gè rén
但是只要在台下能够有一个人
nhưng chỉ cần có một người dưới khán đài

786

yīn zhe wǒ de yǎnjiǎng ér gǎibiàn,
因着我的演讲而改变,
thay đổi nhờ vào bài diễn thuyết của mình,

787

wǒ jiù juéde hěn mǎnzú le.
我就觉得很满足了。
thì mình đã thấy rất mãn nguyện rồi.

788

Dànshì wǒ bù zhīdào néng bùnéng shíxiàn.
但是我不知道能不能实现。
Nhưng mình không biết liệu điều đó có thể thành hiện thực hay không.

789

Dàn wǒ huì tōngguò wǒ de nǚlì, jìn zìjǐ zuì dà de nǚlì qù zuò.
但我会通过我的努力，尽自己最大的努力去做。
Nhưng mình sẽ cố gắng hết sức để thực hiện nó.

790

Wǒ juéde jiù xiàng nǐ zhīqián suǒ zuò de hěn duō shìqíng
我觉得就像你之前所做的很多事情
Mình nghĩ điều này cũng giống như nhiều việc mà bạn đã làm trước đây

791

dōu shì gāng kāishǐ hěn kùnnan, dàn nǐ dōu zuò dào le.

都是刚开始很困难，但你都做到了。

ban đầu rất khó khăn, nhưng bạn đều đã làm được.

792

Nàme zhè jiàn shì wǒ juéde yīnggāi yě shì tóngyàng.

那么这件事我觉得应该也是同样。

Vậy nên mình nghĩ việc này cũng sẽ như vậy.

793

Wǒ jīngcháng duì zìjǐ shuō,

我经常对自己说，

Mình thường tự nhủ rằng:

794

méiyǒushénme dōngxi shì zuòbùdào de, zhǐyǒu nǐ xiǎng bùdào de.

没有什么东西是做不到的，只有你想不到的。

“Không có gì là không làm được, chỉ có những điều không dám nghĩ đến mà thôi.”

795

Hěn duō shíhòu bùshì shuō nǐ bùxíng,

很多时候不是说你不行，

Nhiều lúc, không phải là bạn không thể,

796

éershì nǐ méiyǒu tōngguò zìjǐ de xiǎngfǎ huòzhě nǐ de nǚlì qù gǎibiàn éryǐ.

而是你没有通过自己的想法或者你的努力去改变而已。

mà là bạn chưa nỗ lực thay đổi trong suy nghĩ hoặc hành động thôi.

797

Hǎoxiàng wǒ kāichē... kāi diànpíngchē,

好像我开车... 开电瓶车，

Giống như mình lái xe... lái xe điện vậy,

798

hěn duō rén bù xiāngxìn, dànshì wǒ yīyàng kěyǐ.

很多人不相信，但是我一样可以。

nhieu người không tin, nhưng mình vẫn làm được.

799

Nǐ shì zěnmé xuéhuì de?

你是怎么学会的?

Bạn học thế nào vậy?

800

Wǒ sān niánjí de shíhou jiù kāishǐ xué nàxiē dàren de zìxíngchē.

我三年级的时候就开始学那些大人的自行车。

Mình bắt đầu học đi xe đạp người lớn khi mới học lớp ba.

801

Kāishǐ de shíhou jīngcháng huì shuāidǎo,

开始的时候经常会摔倒，

Lúc đầu thì mình thường xuyên bị ngã,

802

dànshì wǒ jiù juéde wǒ yīdìngyào xiàng tāmen yīyàng.

但是我就觉得我一定要像他们一样。

nhưng mình nghĩ rằng nhất định phải giống như những người khác.

803

Wǒ yě bù zhīdào wǒ zìjǐ zěnmé xuéhuì,

我也不知道我自己怎么学会，

Mình cũng không biết làm sao mình học được,

804

bùzhībùjué dāngzhōng wǒ kěyǐ qí de qilai le.

不知不觉当中我可以骑得起来了。

chỉ là tự nhiên mình lại có thể đi xe được.

805

Wǒ juéde nǐ hěn xiǎo jiù yǐjīng hěn yǒnggǎn, hěn jiānqiáng le. | Duì

我觉得你很小就已经很勇敢、很坚强了。| 对

Mình cảm thấy bạn từ nhỏ đã rất dũng cảm, rất kiên cường rồi. | Đúng vậy.

806

Yīnwèi cóngxiǎo jiù shòudào rénjiā de bù rèntóng, tāmen jiù juéde nǐ bùxíng.

因为从小就受到人家的不认同，他们就觉得你不行。

Vì từ nhỏ mình đã không được người khác công nhận, họ cho rằng mình không thể làm được.

807

Suǒyǐ wǒ yuè shòudào tāmen zhèyàng de yīxiē bù rèntóng,

所以我越受到他们这样的一些不认同，

Vì vậy, càng bị người khác không công nhận,

808

wǒ de xīn lǐmiàn wǒ jiù juéde wǒ yīnggāi yào gèngjiā de qù zuòdào.

我的心里面我就觉得我应该要更加地去做到。

trong lòng mình càng cảm thấy cần phải nỗ lực hơn nữa để thực hiện.

809

Yào zhèngmíng gěi tāmen kàn | Zhèngmíng gěi tāmen kàn

要证明给他们看 | 证明给他们看

Phải chứng minh cho họ thấy. | Đúng rồi.

810

Qíshí nǐ kàn nǐ jiù zhǐyǒu yī gè xiǎo de dà mǔzhǐ,

其实你看你就只有一个大的大拇指，

Bạn chỉ có một ngón tay cái,

811

nà nǐ qí zìxíngchē zěnmeyàng kòngzhì shāchē ne?

那你骑自行车怎么样控制刹车呢？

vậy bạn làm sao để điều khiển phanh khi đi xe đạp?

812

Shāchē shì yòng zuǒshǒu zhèyàng kōu.

刹车是用左手这样抠。

Mình dùng tay trái để kéo phanh như thế này.

813

Diàndòng chē yě shì? | Duì

电动车也是? | 对

Xe điện cũng vậy à? | Đúng rồi.

814

Dànshì rúguǒshuō wànyī shābuzhù bùshì hěn wēixiǎn ma?

但是如果说万一刹不住不是很危险吗?

Nhưng nếu chẳng may phanh không kịp thì chẳng phải rất nguy hiểm sao?

815

Qíshí shì yīyàng de,

其实是一样的,

Thực ra thì cũng giống nhau thôi,

816

wǒ shènzhì shì kāi de bǐ hěn duō yīxiē zhèngcháng rén

我甚至是开得比很多一些正常人

thậm chí mình còn đi ổn định hơn

817

gèng wěn | Hái yào lìsuo | Duì

更稳 | 还要利索 | 对

so với nhiều người bình thường. | Đi giỏi hơn? | Đúng vậy.

818

Gèng duō zhèngcháng rén jīngcháng chū shìgù, dànshì wǒ bìng méiyǒu.

更多正常人经常出事故, 但是我并没有。

Nhiều người bình thường thường đi gặp tai nạn, nhưng mình chưa từng bị.

819

Bùshì shuō wǒ yīdìng méiyǒu le shǒuzhǐ jiù bù ānquán.

不是说我一定没有了手指就不安全。

Không thể chỉ vì mình không có ngón tay mà nói mình đi không an toàn.

820

Ān bù ānquán háishì yào kàn zìjǐ | Duì

安不安全还是要看自己 | 对

An toàn hay không nằm ở bản thân mình. | Đúng vậy.

821

Zuìhòu, nǐ hái yǒuméiyǒu shénme xiǎngyào duì

最后，你还有没有什么想要对

Cuối cùng, bạn còn điều gì muốn gửi gắm

822

zài guānkàn wǒmen zhè duàn shìpín de rén,

在观看我们这段视频的人，

tới những khán giả đang xem video này

823

bìngqiě ne chǔyú rénshēng zhōng

并且呢处于人生中

và những người

824

bǐjiào jiǎnnán de jiēduàn de rén shuō shénme huà?

比较艰难的阶段的人说什么话？

đang ở giai đoạn khó khăn trong cuộc sống?

825

Wǒ xiǎng shuō de shì rénshēng zhēn de hěn duǎnzàn,

我想说的是人生真的很短暂，

Mình muốn nói rằng, cuộc sống thực sự rất ngắn ngủi.

826

bùguǎn nǐ yùdào shénmeyàng de kùnnan,

不管你遇到什么样的困难，

Dù bạn gặp phải khó khăn gì,

827

huòzhě céngjīng yǒu guo shénmeyàng de tòngkǔ,

或者曾经有过什么样的痛苦，

từng trải qua nỗi đau gì,

828

shòuguò biéren de cháoxiào lěngyǎn,
受过别人的嘲笑冷眼,
hay từng bị người khác cười nhạo, khinh miệt,

829

nàxiē dōu bù zhòngyào le, nàxiē dōu yǐjīng chéngwéi guòqù.
那些都不重要了, 那些都已经成为过去。
tất cả những điều đó đều không còn quan trọng nữa, chúng đã trở thành quá khứ rồi.

830

Ér nǐ de wèilái hái yǒu nǐ xiànzài zǒu de měi yī bù cái shì zuì zhòngyào de.
而你的未来还有你现在走的每一步才是最重要的。
Tương lai của bạn và mỗi bước bạn đang đi ở hiện tại mới là quan trọng nhất.

831

Nǐ kāixīn yě shì guò yī tiān, bù kāixīn yě shì guò yī tiān,
你开心也是过一天, 不开心也是过一天,
Bạn vui vẻ cũng là sống một ngày, không vui cũng là sống một ngày.

832

nà wǒ hébì yào wèizhe nàxiē bù kāixīn zhěngtiān qù fánnǎo?
那我何必要为着那些不开心整天去烦恼?
Vậy sao mình lại phải phiền muộn suốt ngày vì những điều không vui ấy?

833

Wǒ hái bùrú hǎohǎo de qù bǎ zìjǐ de měi yī tiān guò hǎo, zhēnxī měi yī tiān.
我还不如好好地去把自己的每一天过好, 珍惜每一天。
Mình thà sống tốt mỗi ngày và trân trọng từng ngày còn hơn.

834

Tèbié shàng le... xiànzài sānshí duō suì,
特别上了... 现在三十多岁,
Đặc biệt là khi mình đã ngoài ba mươi,

835

wǒ jiù juéde shēngmìng yuèláiyuè duǎnzàn, wǒ de shíjiān zhēn de bùgòu.

我就觉得生命越来越短暂，我的时间真的不够。

Mình cảm thấy cuộc đời ngày càng ngắn, thật sự thời gian với mình không đủ.

836

Hěn duō shìqíng xiǎng qù zuò dōu hái méiyǒu dáchéng,

很多事情想去做都还没有达成，

Có rất nhiều điều mình muốn làm nhưng vẫn chưa thực hiện được.

837

méiyǒu shíjiān qù xiǎng nàxiē bù kāixīn de shì.

没有时间去想那些不开心的事。

Mình không còn thời gian để nghĩ đến những chuyện không vui nữa.

838

Dāngshí nǐ dìyīcì kàndào tā, nǐ shì shénme fǎnyìng?

当时你第一次看到他，你是什么反应？

Lúc đó, lần đầu tiên nhìn thấy cậu ấy, bạn có phản ứng thế nào?

839

Duì tā de yìnxiàng shì shénme?

对他的印象是什么？

Ấn tượng của bạn về cậu ấy là gì?

840

Hěn hàoqí, ránhòu jiù juéde tā hěn tèbié ma

很好奇，然后就觉得他很特别嘛

Mình thấy tò mò, và nghĩ rằng anh ấy rất đặc biệt.

841

Érqiě tā kànqǐlai jiùshì hěn chénmèn de yī gè rén ma.

而且他看起来就是很沉闷的一个人嘛。

Hơn nữa, nhìn anh ấy có vẻ là một người khá trầm tính.

842

Nǐ shì shénmeshíhou zhīdào tā xǐhuan nǐ?

你是什么时候知道他喜欢你？

Bạn biết cậu ấy thích bạn từ khi nào?

843

Péngyou | Péngyou gàosu nǐ de?

朋友 | 朋友告诉你的?

Bạn bè. | Bạn bè nói với bạn à?

844

Tā méiyǒu gàosu nǐ ma? Tā bùshì gēn nǐ biǎobái le ma?

他没有告诉你吗? 他不是跟你表白了吗?

Cậu ấy không nói với bạn sao? Chẳng phải cậu ấy đã tỏ tình với bạn rồi à?

845

Méiyǒu, qiánqī méiyǒu biǎobái zhīqián jiù zhīdào le ma,

没有, 前期没有表白之前就知道了嘛,

Không, mình biết trước khi anh ấy tỏ tình.

846

suǒyǐ hòulái wǒ jiù zìjǐ shāowēi jiù zhùyì yīdiǎn.

所以后来我就自己稍微就注意一点。

Vì vậy, sau đó mình bắt đầu chú ý hơn đến anh ấy.

847

Dāng nǐ zhīdào de shíhou nǐ shì zěnmé xiǎng de?

当你知道的时候你是怎么想的?

Khi biết điều đó, bạn nghĩ sao?

848

Yě bù zhīdào zìjǐ gāi zěnmé qù miànduì ba,

也不知道自己该怎么去面对吧,

Mình cũng không biết phải đối mặt thế nào.

849

yīnwèi rúguǒshuō jùjué tā dehuà, yě pà tā shòudào shānghài.

因为如果说拒绝他的话, 也怕他受到伤害。

Vì nếu từ chối, mình sợ anh ấy sẽ bị tổn thương.

850

Dànshì rúguǒ jiēshòu dehuà, wǒ yòu bù zhīdào zìjǐ néng bù nénggòu jiānchí xiàqù.

但是如果接受的话，我又不知道自己能不能够坚持下去。

Nhưng nếu chấp nhận, mình lại không biết mình có thể kiên trì hay không.

851

Dāngshí jiùshì yǒu kǎolǜ... kǎolǜ dào tā de wàibiǎo

当时就是有考虑...考虑到他的外表

Lúc đó bạn có cân nhắc đến ngoại hình của cậu ấy không?

852

kěnéng huì gěi nǐ dài lái kùnǎo ma?

可能会给你带来困扰吗?

Điều đó có làm bạn bận tâm không?

853

Qíshí yě méiyǒu xiǎng tài duō,

其实也没有想太多，

Thực ra mình cũng không nghĩ quá nhiều về điều đó.

854

yīnwèi wǒ de xiǎngfǎ jiùshì bǐjiào jiǎndān de ma,

因为我的想法就是比较简单的嘛，

Vì suy nghĩ của mình khá đơn giản.

855

zhǐyào héshì xǐhuān jiùxíng.

只要合适喜欢就行。

Chỉ cần hợp và thích là được.

856

Tā yǒu shuō tā gēn nǐ biǎobái, ránhòu gěi nǐ dú le nàgē gēcí | Duì

他有说他跟你表白，然后给你读了那个歌词 | 对

Cậu ấy có nói rằng khi tỏ tình với bạn, cậu ấy đã đọc cho bạn nghe vài lời bài hát | Đúng.

857

Nǐ jìde nàgē duìbái ma?

你记得那个对白吗？

Bạn có nhớ những lời đó không?

858

Jì bùqīng le, yīnwèi dāngshí tài jǐnzhāng le.

记不清了，因为当时太紧张了。

Mình không nhớ rõ vì lúc đó hơi căng thẳng.

859

Nǐ zhīdào tā yào shuō, shì ba?

你知道他要说，是吧？

Bạn biết cậu ấy sắp nói gì, đúng không?

860

Zhīdào, yīnwèi wǒ yǒu yùgǎn ma,

知道，因为我有预感嘛，

Biết, vì mình có dự cảm.

861

tā yě shuō yào yuē wǒ chūqù gēn wǒ liáo liáo ma

他也说要约我出去跟我聊聊嘛

Anh ấy cũng nói muốn gặp mình để nói chuyện.

862

Fǎnzhèng jiù tèbié jǐnzhāng,

反正就特别紧张，

Dù sao thì mình cũng rất căng thẳng.

863

yě bù zhīdào tā shuō le xiē shénme, jiù nǎozi yī piàn kòngbái de.

也不知道他说了些什么，就脑子一片空白的。

Mình không biết anh ấy đã nói gì, đầu óc trống rỗng luôn.

864

Nà shuō wán le zhīhòu, nǐ dāngshí yǒu xiǎng guo yào dāying tā ma?

那说完了之后，你当时有想过要答应他吗？

Sau khi cậu ấy nói xong, bạn có nghĩ đến việc chấp nhận cậu ấy không?

865

Jiùshì gāng kāishǐ shì méiyǒu de, zhǐshì bù zhīdào zěnmeyàng qù gēn tā shuō.

就是刚开始是没有的，只是不知道怎么去跟他说。

Ban đầu thì không, chỉ là mình không biết phải nói sao với anh ấy.

866

Nà hòumiàn zěnmeyàng yòu tóngyi le ne?

那后面怎么样又同意了呢？

Vậy tại sao sau này bạn lại đồng ý?

867

Juéde tā shì yī gè bǐjiào lèguān xiàngshàng de rén,

觉得他是一个比较乐观向上的人，

Mình cảm thấy anh ấy là người lạc quan, tích cực.

868

jiēchù de duō, lǐjiě tā duō yīdiǎn

接触得多，理解他多一点

Sau một thời gian tiếp xúc, mình hiểu anh ấy nhiều hơn.

869

Nǐmen liǎ zài jiēshàng huì shǒuqiānshǒu ma? | Ōu'ěr

你们俩在街上会手牵手吗？ | 偶尔

Hai bạn có nắm tay nhau khi đi trên đường không? | thỉnh thoảng.

870

Qiānshǒu de shíhou huìbùhuì yǒurén dīng zhe nǐmen kàn?

牵手的时候会不会有人盯着你们看？

Mọi người có nhìn chăm chăm khi hai bạn nắm tay nhau không?

871

Zhǐyào gēn tā zàiyìqǐ dōu huì yǒu yìyàng de yǎnguāng

只要跟他在一起都会有异样的眼光

Chỉ cần đi cùng anh ấy, mình luôn nhận về những ánh nhìn kỳ lạ.

872

Nǐ huì nánshòu ma?

你会难受吗?

Bạn có thấy khó chịu không?

873

Bùshì shuō tèbié nánshòu,

不是说特别难受,

Không hẳn là quá khó chịu.

874

jiùshìshuō yǒushíhou huì bǐjiào zàihu tāmen de kànfǎ.

就是说有时候会比较在乎他们的看法。

Chỉ là đôi khi mình quá quan tâm đến ánh nhìn của họ.

875

Hòumiàn fùmǔ shì zěnmé zhīdào de?

后面父母是怎么知道的?

Vậy sau đó ba mẹ bạn biết bằng cách nào?

876

Yě shì tōngguò yī gè xīnwén bàodào ba.

也是通过一个新闻报道吧。

Cũng là thông qua một bài báo.

877

Nǐmen shì bèi cǎifǎng le, shì ba?

你们是被采访了, 是吧?

Hai bạn được phỏng vấn, phải không?

878

Bùhuì qiánqī dōu zhīdào de, yīzhí dōu zhīdào

不过前期都知道的, 一直都知道

Nhưng thực ra họ đã biết trước đó rồi, bố mẹ mình vẫn luôn biết.

879

Zhǐshì shuō hòumiàn yīnwèi yī gè bàodào dehua jiù...

只是说后面因为一个报道的话就...

Chỉ là sau đó vì một bài báo mà...

880

tā jiù yǐngxiǎng dà le ma.

它就影响大了嘛。

mọi người biết đến hai đứa nhiều hơn.

881

Jiù hěn duō rén dōu zhīdào le? | Duì

就很多人都知道了? | 对

Rất nhiều người biết? | Đúng vậy.

882

Dāngshí nǐ wèishéme huì tóngyì jiēshòu zhège xīnwén bàodào?

当时你为什么会同意接受这个新闻报道?

Tại sao lúc đó bạn lại đồng ý tham gia buổi phỏng vấn đó?

883

Bù dānxīn ma? Bù dānxīn hěnduō rén dōu zhīdào,

不担心吗? 不担心很多人都知道,

Không lo lắng sao? Không lo lắng là nhiều người sẽ biết,

884

ránhòu huì duì nǐ zhǐzhǐ diǎndiǎn ma?

然后会对你指指点点吗?

và rồi sẽ chỉ trở bạn sao?

885

Méiyǒu xiǎng tài duō.

没有想太多。

Mình không nghĩ quá nhiều về việc đó.

886

Nà dāng nǐ fùmǔ jiù zhīdào le zhīhòu, tāmen shì shénme fǎnyìng?

那当你父母就知道了之后, 他们是什么反应?

Vậy khi ba mẹ bạn biết chuyện này, phản ứng của họ là gì?

887

Jiù bù tóngyì, jílì fǎnduì,

就不同意、极力反对,

Họ không đồng ý và kịch liệt phản đối.

888

ránhòu yòng gèzhǒng bànfǎ bǎ wǒ quàn huíqù.

然后用各种办法把我劝回去。

rồi dùng mọi cách để khuyên mình từ bỏ.

889

Wǒ tīng tā shuō tāmen bǎ nǐ guān qilai le, zěnmé guān qilai de?

我听他说他们把你关起来了，怎么关起来的？

Mình nghe nói họ nhốt bạn lại, là như thế nào vậy?

890

Jiù jìnzú bei, bù ràng wǒ chūmén chūqù.

就禁足呗，不让我出门出去。

Chỉ là cấm cửa, không cho mình ra ngoài thôi.

891

Nà bù měitiān hái děi yǒu yī gè rén zàijiā kàn zhe nǐ?

那不每天还得有一个人在家看着你？

Vậy là mỗi ngày phải có người ở nhà để trông bạn à?

892

Tāmen méiyǒu shuō zhíjiē suǒ zhù mén,

他们没有说直接锁住门，

Ba mẹ không thực sự khóa cửa.

893

jiùshì fǎnzhèng jiù zàijiā bùnéng zǒu jiù xíng le

就是反正就在家不能走就行了

Chỉ là không cho mình đi đâu thôi.

894

Nà nǐ dāngshí yǒu diànhuà ma? | Yǒu a

那你当时有电话吗？ | 有啊

Lúc đó bạn có điện thoại không? | Có chứ.

895

Hái kěyǐ gēn tā liánxì ba? | Liánxì, bù gǎn liánxì ya

还可以跟他联系吧？ | 联系，不敢联系呀

Bạn vẫn có thể liên lạc với cậu ấy, đúng không? | Không dám liên lạc đâu.

896

Zhè liǎng nián nǐ de xiǎngfǎ yǒu gǎibiàn ma?

这两年你的想法有改变吗？

Trong hai năm đó, suy nghĩ của bạn có thay đổi không?

897

Jiùshì nǐ bèi guān qilai de shíhou nǐ yǒuméiyǒu xiǎng guo jiù fàngqì le?

就是你被关起来的时候你有没有想过就放弃了？

Khi bị nhốt lại, bạn đã từng nghĩ đến việc từ bỏ không?

898

Zhōngtú wǒmen yǒu fēnkāi guo ya.

中途我们有分开过呀。

Đã có lúc bọn mình chia tay giữa chừng rồi.

899

Nà hòumiàn yòu shì shénme ràng nǐ zhuǎnbiàn le ne, yòu xiǎngyào huíqu?

那后面又是什么让你转变了呢，又想要回去？

Vậy điều gì sau đó khiến bạn thay đổi và muốn quay lại?

900

Yěxǔ zìjǐ jīnglì de duō, ránhòu kàndào shēnbiān de nàxiē péngyou

也许自己经历得多，然后看到身边的那些朋友

Có lẽ vì trải qua nhiều điều và nhìn thấy những người bạn xung quanh

901

tāmen dōu shì shībài de bǐjiào duō ma,

他们都是失败的比较多嘛，

nhiều người đều thất bại trong chuyện tình yêu,

902

suǒyǐ hòulái zìjǐ yě xiǎngtōng le.

所以后来自己也想通了。

Vì vậy sau này mình cũng nghĩ thông suốt.

903

Érqiě tā duì wǒ yě shì yīzhí tǐnghǎo de,

而且他对我也是一直挺好的,

Anh ấy cũng luôn rất tốt với mình,

904

zǒngshì zài wǒ xūyào de shíhou tā jiù huì chūxiàn.

总是在我需要的时候他就会出现。

luôn xuất hiện mỗi khi mình cần.

905

Suǒyǐ wǒ juéde tā... fàngbuxià ba.

所以我觉得他... 放不下吧。

Vì thế mình cảm thấy không thể buông bỏ anh ấy.

906

Tā shì zěnmé duì nǐ hǎo de?

他是怎么对你好的?

Cậu ấy tốt với bạn như thế nào?

907

Tā yě huì mòmò de gěi wǒ mǎi xiē dōngxī chīde huòzhě ānwèi yīxià.

他也会默默地给我买些东西吃的或者安慰一下。

Anh ấy sẽ âm thầm mua đồ ăn hoặc an ủi mình.

908

Yě huì zài wǒmen zhēngchǎo de shíhou,

也会在我们争吵的时候,

Khi bọn mình cãi nhau,

909

suīrán shuō tā bùhuì shuō zhíjiē gēn wǒ dàoqiàn ma,
虽然说他不会说直接跟我道歉嘛,
dù anh ấy không xin lỗi mình trực tiếp,

910

dànshì děng wǒmen chǎo wán zhīhòu, tā qíshí yě shì yǒu gēn wǒ fúruǎn guo de,
但是等我们吵完之后，他其实也是有跟我服软过的，
nhưng sau mỗi lần cãi nhau, anh ấy sẽ chịu nhận lỗi về mình.

911

zhǐshì shuō méiyǒu yòng zhíjiē dàoqiàn nàzhǒng
只是说没有用直接道歉那种
Chỉ là không xin lỗi trực tiếp.

912

jiùshì yòng xíngdòng lái biǎoxiàn chūlai,
就是用行动来表现出来，
Anh ấy dùng hành động để thể hiện.

913

qíshí wǒ yě nénggòu gǎnshòu de dào.
其实我也能够感受得到。
Mình có thể cảm nhận được điều đó.

914

suǒyǐ wǒ hái shì juéde tǐng wēnnuǎn de ba.
所以我还是觉得挺温暖的吧。
Nên mình cảm thấy rất ấm áp.

915

jiùshì wǒmen chǎo de zài zěnmeyàng,
就是我们吵得再怎么样，
Dù bọn mình cãi nhau thế nào đi nữa,

916

dànshì hái shì nénggòu huí dào yǐqián yīyàng, suǒyǐ wǒ juéde tǐng xìngfú de.
但是还是能够回到以前一样，所以我觉得挺幸福的。

đều có thể trở lại như cũ, vì thế mình cảm thấy rất hạnh phúc.

917

Nǐmen zài yìqǐ yě yǒu shí yī nián le,

你们在一起也有十一年了，

Hai bạn đã bên nhau được 11 năm rồi.

918

nǐ juéde zhè shí yī nián lái, zhěngtǐ lái shì xìngfú de ma?

你觉得这十一年来，整体来说是幸福的吗？

Bạn có thấy hạnh phúc không trong suốt 11 năm qua không?

919

Gēn tā zài yìqǐ juéde kāixīn ma?

跟他在一起觉得开心吗？

Ở bên anh ấy bạn có thấy vui không?

920

Háishi kāixīn de duō yīdiǎn.

还是开心的多一点。

Mình thấy vui nhiều hơn.

921

Suīrán shēnghuó yě huì yǒu fánzào yīdiǎn,

虽然生活也会有烦躁一点，

Dù cuộc sống cũng có chút ưu phiền,

922

dànshì háishi huì yìqǐ qù miànduì.

但是还是会一起去面对。

nhưng bọn mình vẫn cùng nhau đối mặt.

923

Yǒuméiyǒu xiǎng guo yào jiéhūn liǎng gè rén?

有没有想过要结婚两个人？

Hai người có từng nghĩ đến việc kết hôn không?

924

Wǒmen dōu yǒu zài jìhuà, fùmǔ nà fāngmiàn méiyǒu tóngyì ma,

我们都有在计划，父母那方面没有同意嘛，

Bạn mình đều đang lên kế hoạch, nhưng ba mẹ mình chưa đồng ý.

925

suǒyǐ yě shì zài nǚlì de xīwàng nénggòu dédào fùmǔ de zhīchí.

所以也是在努力地希望能够得到父母的支持。

Vì vậy, bạn mình đang cố gắng để nhận được sự ủng hộ của ba mẹ.

926

Nǐ juéde tāmen huì zhīchí ma?

你觉得他们会支持吗?

Bạn có nghĩ họ sẽ ủng hộ không?

927

Āi... yǒudiǎn nán.

哎... 有点难。

Ôi... cũng hơi khó.

928

Nà tā de fùmǔ ne? | Háihǎo

那他的父母呢? | 还好

Còn ba mẹ cậu ấy thì sao? | Thì ổn.

929

Jiàn guo ma? Nǐmen jiàn guo miàn ma? | Yǒu jiàn guo

见过吗? 你们见过面吗? | 有见过

Bạn đã gặp họ chưa? | Đã gặp rồi.

930

Nǐ duì tā fùmǔ de yìnxiàng zěnmeyàng?

你对他父母的印象怎么样?

Ấn tượng của bạn về ba mẹ cậu ấy thế nào?

931

Tíngǎo de ya, tā fùmǔ yě shì yī gè hěn lèguān de rén,

挺好的呀，他父母也是一个很乐观的人，

Rất tốt, ba mẹ anh ấy cũng là những người lạc quan.

932

suǒyǐ gēn tā xiāngchǔ yě bǐjiào róngqià.

所以跟他相处也比较融洽。

Vì vậy mình rất hòa hợp với họ.

933

Zěnmeyàng? Shìbùshì yě méi nàme nán?

怎么样？是不是也没那么难？

Thế nào? Có phải nó cũng không khó như bạn nghĩ không?

934

Jǐnzhāng shì jǐnzhāng, dànshì yě méi nàme nán, duìbùduì?

紧张是紧张，但是也没那么难，对不对？

Căng thẳng là có, nhưng cũng không khó đến thế, đúng không?

935

Wǒ gǎnjué hěn nán!

我感觉很难！

Mình cảm thấy rất khó khăn!